

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T



NĂM CỦA KIẾN TOÀN HỆ THỐNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC

1. TỔNG QUAN.....	3
1.1 THÔNGIỆP TỪ CHỦ TỊCH.....	3
1.2 TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP	5
1.3 CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN 2017-2018	7
2. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN	9
2.1 MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ.....	9
2.2 MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN.....	12
2.3 CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG MÔI LĨNH VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN	14
2.4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	17
3. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	18
3.1 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN	18
3.2 TỔ CHỨC NHÂN SỰ	19
3.3 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	23
3.4 TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG	23
3.5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 17/10/2018.....	24
3.6 CÁC ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T TRONG NĂM 2017	24
3.7 CẤU TRÚC CỦA CÁC CÔNG TY TRONG TẬP ĐOÀN.....	25
3.8 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	26
3.9 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	30
3.10 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT.....	32
3.11 THỦ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS, BTGD.....	34
3.12 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI CÔNG TY NIÊM YẾT.....	35
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KIỂM TOÁN.....	36

1. TỔNG QUAN

1.1 THÔNG điệp từ CHỦ tịch HĐQT

Kính thưa Quý Cổ Đông và Quý Nhà Đầu Tư!

Từ năm 2017 cho đến nay, Hội Đồng Quản Trị đã quyết định đặt nền móng cho chiến lược đẩy mạnh tái cấu trúc Tập Đoàn, tập trung vào những mảng kinh doanh có thể mạnh và tiềm năng. Đó thực sự là một thời điểm quyết định. Và chúng ta quyết định vì những lợi ích dài hạn của cổ đông.

Tôi hân hạnh được báo cáo rằng những kế hoạch chiến lược mà chúng ta đang thực hiện trong thời gian qua đã giúp chúng ta có những chuyển biến mạnh mẽ: định hình mô hình kinh doanh tập trung vào các lĩnh vực chính bao gồm dược phẩm, thực phẩm, nước giải khát và hàng tiêu dùng, và dần loại bỏ những ngành kinh doanh không hiệu quả. Đặc biệt, chúng ta đã có những chiến lược dài hạn đầu tư mạnh mẽ để trở thành một Tập Đoàn minh bạch hơn, thân thiện hơn với người tiêu dùng và nhà đầu tư.

Những hành động chiến lược được cụ thể hóa trong năm qua có thể kể đến bao gồm:

Trong lĩnh vực Dược Phẩm: hoàn tất và đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất viên nang III tại Công ty cổ phần Dược Cửu Long (DCL) nhằm nâng công suất sản xuất viên nang của DCL lên gấp 3 lần, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Ngoài ra, trong năm vừa rồi, các sản phẩm như Nootripam 500, Pebamin là những dòng sản phẩm đã được thay đổi bao bì với thiết kế hiện đại và gần gũi với người tiêu dùng hơn. Và trong thời gian tới, DCL sẽ tiếp tục đầu tư vào việc thay đổi mẫu mã của một số sản phẩm chủ lực, giúp hình ảnh và thương hiệu của DCL tiếp tục được khẳng định trên thị trường. Và đặc biệt hơn cả là sự hiện diện của Tổng Giám Đốc mới tại DCL vào đầu năm 2019, là một người có hơn 18 năm kinh nghiệm làm việc và am hiểu thị trường Việt Nam, hứa hẹn sẽ mang lại những kết quả khá quan trọng các hoạt động kinh doanh của DCL trong năm 2019 và các năm tiếp theo.

Trong lĩnh vực Thực Phẩm: đáng kể là việc chúng ta đã đầu tư vào hệ thống cấp đông mới tại Westfood, giúp tăng công suất từ 2,7 lên 4,2 tấn mỗi giờ, và quan trọng hơn là chúng ta không ngừng học hỏi để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe từ các thị trường Nhật, Mỹ, Úc, New Zealand và Châu Âu. Bên cạnh đó, chúng ta đã đầu tư vào Nghiên cứu & Phát triển để giới thiệu những dòng sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng và đa dạng của người tiêu dùng.

Trong lĩnh vực Nước uống: nhờ việc định hình lại các kênh phân phối và nỗ lực lãng năng suất, chúng ta đã có những bước tiến trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, chúng ta đã nỗ lực đầu tư vào nghiên cứu và phát triển cho ra mắt vào cuối quý 3 nhãn và chai mới cho các sản phẩm chính Đánh Thạch, Vikoda của mình và việc này đã góp phần mang lại lợi nhuận cho công ty trong những tháng cuối của năm. Không chỉ làm mới hình ảnh cho các sản phẩm chủ lực, vốn đã được xây dựng thương hiệu từ lâu mà chúng ta còn bắt kịp xu thế, tung ra thị trường những dòng sản phẩm mới như lon và hũ Yến, lon sá xí... góp phần củng cố và mở rộng thị phần.

Trong lĩnh vực Hóa mỹ phẩm: với việc bổ sung Tổng giám đốc mới là người trẻ, đầy nhiệt huyết nhưng cũng dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực hàng tiêu dùng nhanh, năm qua chúng ta cũng đã có những kết quả khá quan trọng. Với việc tiến hành thực hiện chính sách thương mại mới, doanh thu của mảng kinh doanh này đã đạt mức hòa vốn vào những tháng cuối năm.

Về quản trị doanh nghiệp: Chúng ta cũng đã hoàn thành việc áp dụng hệ thống ERP trong quản lý tài chính kế toán của công ty con, nhằm nâng cao tính hiệu quả trong vận hành và giúp minh bạch, thân thiện hơn với những người có quyền lợi liên quan, đặc biệt là khách hàng và cổ đông.

Nói ngắn gọn, chúng ta đã làm được nhiều việc trong một năm qua, và tôi cảm thấy biết ơn từng đồng nghiệp. Không có họ, những điều trên là không thể. Những nỗ lực của họ có nghĩa rằng, năm 2019, chúng ta sẽ có thể bắt đầu bước tiếp từ tái cấu trúc, tập trung vào tương lai. Cụ thể, chúng ta sẽ liên tục tìm kiếm và hiện thực hóa các cơ hội thấu tóm tiềm năng trong mảng dược phẩm, thực

phẩm đồ uống và hàng tiêu dùng nhằm tạo ra vị thế hàng đầu của Tập Đoàn trong các lĩnh vực này. Đồng thời, chúng ta sẽ từng bước đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, tăng trưởng doanh thu và các chỉ tiêu tài chính khác.

Những kế hoạch đó không hề dễ dàng, nhưng chúng ta sẽ quyết tâm để làm được. Bằng việc lắng nghe khách hàng, cổ đông và đơn giản hóa trong từng việc chúng ta làm, tôi tin tưởng rằng chúng ta đang thực thi một chiến lược đúng đắn để xây dựng Tập Đoàn hiệu quả hơn, bền vững hơn, minh bạch hơn. Trong triết lý quản trị của Tập Đoàn, tất cả những gì chúng ta làm với tư cách một Tập Đoàn được xây dựng dựa trên sự hiểu biết về nhu cầu khách hàng và các quyết định đều bắt đầu từ đây. Với triết lý hiểu để phục vụ khách hàng, tôi tin rằng chúng ta sẽ thành công.

Sở dĩ tôi có thể tự tin như vậy là vì tôi nhận thấy sự cam kết và tận tâm của đội ngũ nhân sự với Tập Đoàn và khách hàng. Khi làm việc với những con người của Tập Đoàn, bất kể vai trò gì, ở đâu, cấp nào, công ty thành viên nào, tôi luôn ngạc nhiên về khả năng cũng như sự tận tâm cống hiến mà họ đã thể hiện. Sự cống hiến đó là một trong những tài sản lớn nhất, và đó chính là nền tảng cho tương lai của Tập Đoàn. Tôi mong chờ được thảo luận về tương lai Tập Đoàn nhiều hơn với Quý vị trong kỳ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông sắp tới.

Chúc Quý vị một năm mới An Khang, Thịnh Vượng!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T



Nguyễn Văn Sang

1.2. TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

1.2.1 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

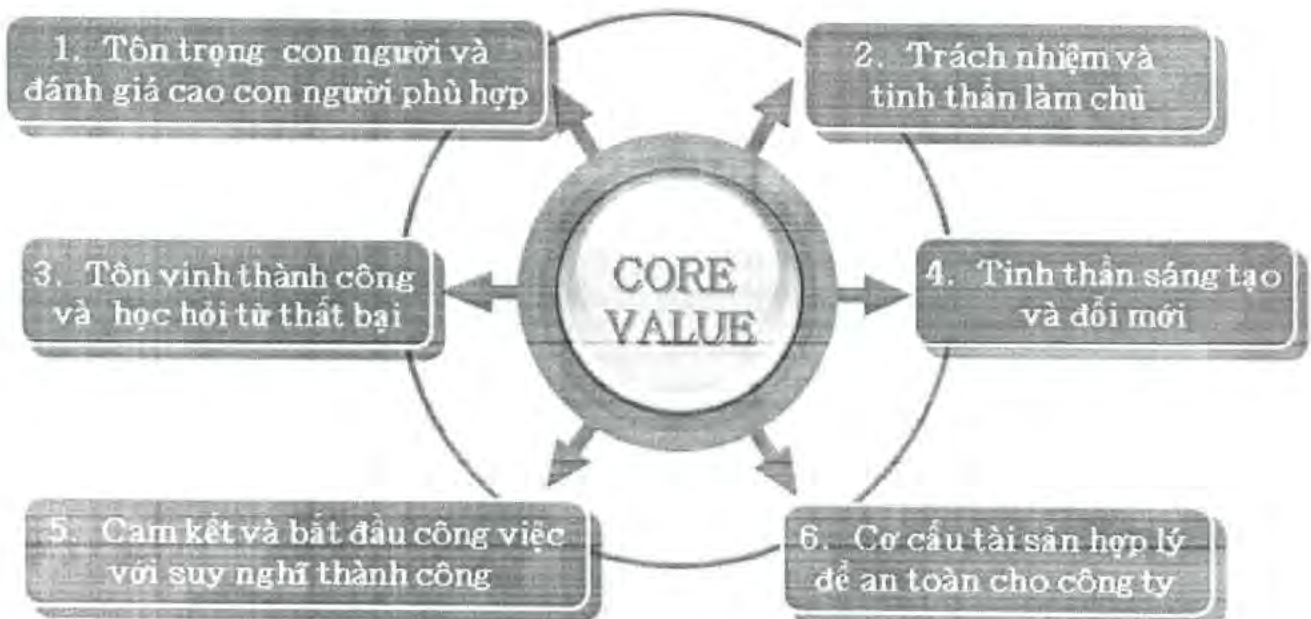
- **2007:** Thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T tiền thân của Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T
- **2012:**
 - ✓ Sau 5 năm thành lập, F.I.T tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ lên 350 tỷ đồng. Tập trung chính vào hoạt động tài chính và tư vấn đầu tư;
 - ✓ Đầu tư liên kết với Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam, đặt nền móng cho Công ty “holding” trong tương lai.
- **2013:** Niêm yết cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán HNX – mã cổ phiếu FIT
- **2014:** F.I.T sở hữu chỉ phối TSC- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (bao gồm các công ty con là CTCP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây – Westfood, Công ty Cổ phần Nông dược TSC)
- **2015:**
 - ✓ Trở thành cổ đông chi phối của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
 - ✓ Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa (VIKODA) trở thành công ty liên kết
- **2017:**
 - ✓ Tăng vốn điều lệ lên 2.547 tỷ đồng.
 - ✓ Thâu tóm thành công Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm - trước đây là Công ty liên doanh giữa Canada và Việt Nam.
 - ✓ Thành lập Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas – Công ty đầu tiên sản xuất thuốc ung thư tại Việt Nam với công nghệ tiên tiến nhất.

1.2.2 TƯ TƯỞNG CỐT LÕI VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tư tưởng cốt lõi

F.I.T là Tập Đoàn đầu tư hiệu quả, gia tăng giá trị cho cổ đông thông qua chuỗi sản phẩm tư vấn đầu tư đa dạng, danh mục đầu tư chất lượng, nhân sự chuyên nghiệp.

Giá trị cốt lõi



1.2.3 THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

- Tên Công ty: Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T
- Ngày thành lập: 08/03/2007
- Mã chứng khoán: FIT
- Vốn điều lệ: 2.547.302.470.000 VND
- Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 7309 4688
- Fax: (84-24) 7309 4686
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế: 0102182140
- Website: www.fitgroup.com.vn

1.2.4 CÁC DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG

- Top 03 trong số 500 doanh nghiệp tư nhân phát triển nhanh nhất Việt Nam 2017
- Top 500 Doanh Nghiệp Tư Nhân lớn nhất Việt Nam 2016
- Top 10 doanh nghiệp tín nhiệm nhất Việt Nam cùng hệ thống ngành kinh tế năm 2016.
- Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt 2015
- Doanh nghiệp Việt Nam phát triển bền vững 2014
- Lãnh đạo xuất sắc châu Á Thái Bình Dương 2014

1.3. CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN

DVT: Triệu đồng

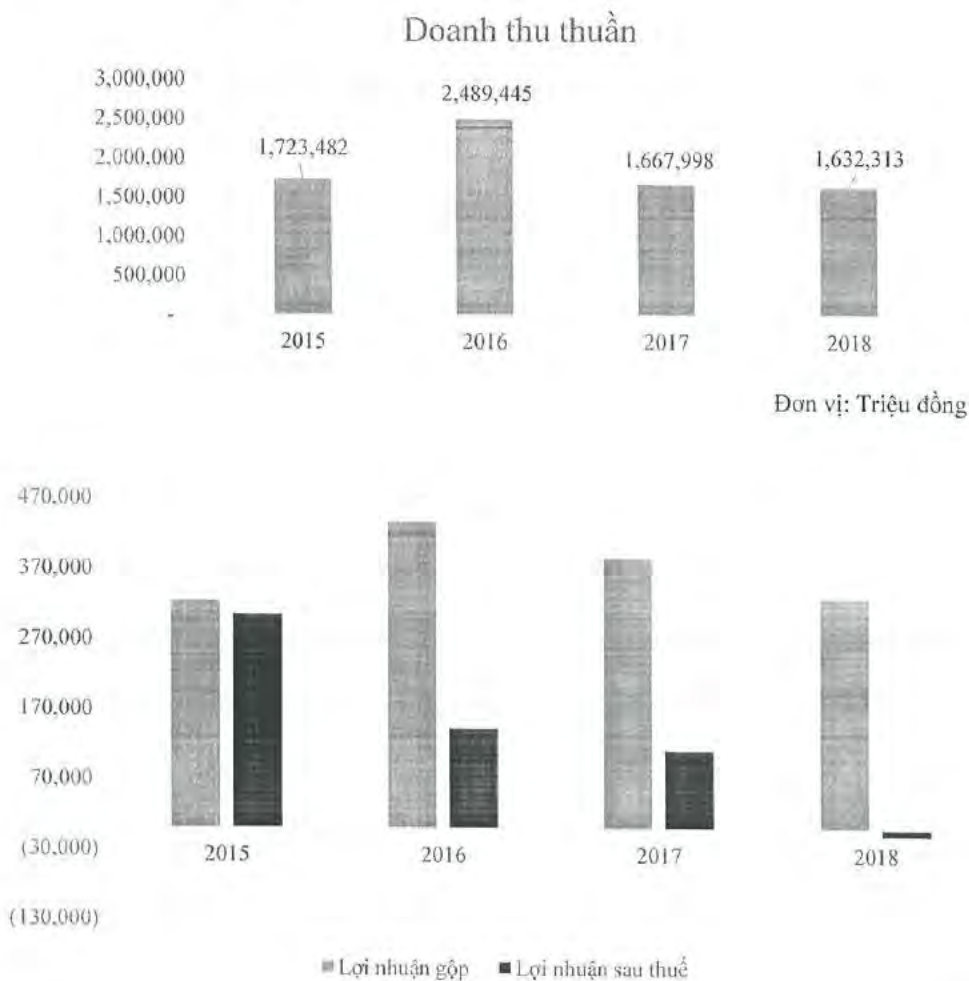
KẾT QUẢ KINH DOANH	2018	2017
Doanh thu thuần	1,596,598	1,625,361
Lãi gộp	328,090	373,168
Lợi nhuận trước thuế	6,317	164,409
Lợi nhuận sau thuế	(9,314)	112,583
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	296	106,047
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2018	2017
Tổng tài sản	5,197,292	4,899,489
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	2,568,443	2,421,819
<i>Tài sản dài hạn</i>	2,628,849	2,477,670
Tổng nợ	1,228,665	901,611
<i>Nợ ngắn hạn</i>	598,492	665,919
<i>Nợ dài hạn</i>	630,173	235,692
Tổng vốn chủ sở hữu	3,968,627	3,997,878
Vốn điều lệ	2,547,302	2,547,302
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	2018	2017
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(145,436)	96,909
<i>Trong đó</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6,317	164,409
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(252,089)	(757,615)
Tiền thuần từ hoạt động tài chính	394,191	657,628
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3,333)	(3,079)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	44,148	47,232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	40,802	44,148
EPS pha loãng (VND)	1	417

Năm 2018 tiếp tục chứng kiến sự thay đổi của Tập đoàn trong việc tái cấu trúc các mảng kinh doanh. Điều này không tránh khỏi sự sụt giảm trong kết quả kinh doanh ngắn hạn, nhưng cũng là bản đạp để tiến đến tương lai, đem đến giá trị thặng dư lớn cho cổ đông trong tương lai. Chúng ta có thể kỳ vọng rằng khi các hoạt động đầu tư và xây dựng cơ bản hoàn thành, kết quả kinh doanh và vị thế tài chính sẽ khẳng định sự đúng đắn của chiến lược tái cơ cấu mà Tập đoàn đang theo đuổi.

Mặc dù lợi nhuận hoạt động cả năm vẫn chưa đạt được như mong đợi. Kết quả này mặc dù không đạt về mặt con số, nhưng nó phản ánh chân thực quá trình soát xét để tìm ra và cương quyết cắt giảm các mảng kinh doanh không hiệu quả. Tập đoàn sẽ tiếp tục nỗ lực hết sức để kết quả kinh doanh của năm 2019 sẽ tốt hơn.

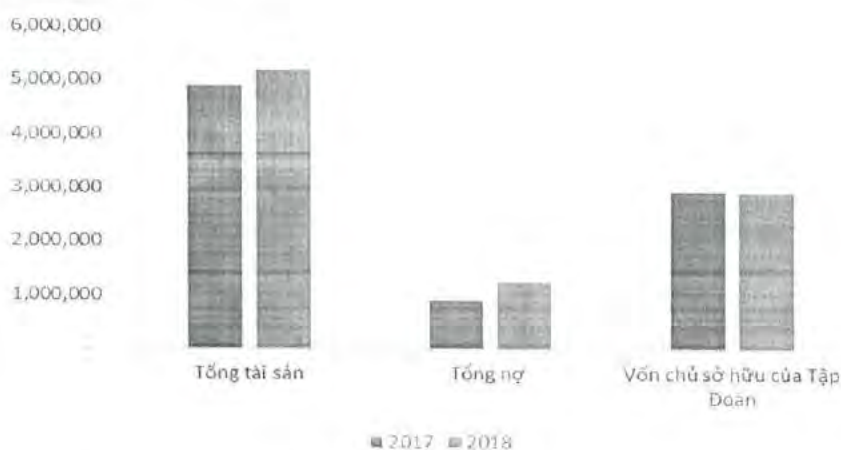
Trong năm 2019, với những diễn biến khả quan hiện có từ tất cả các mảng hoạt động như Dược, Nước uống, Hóa mỹ phẩm và Thực phẩm hiện nay, Tập đoàn kỳ vọng sẽ đạt được những mục tiêu đặt ra và có những bước cải tiến đột phá.

Đồ thị 1. Các chỉ số kết quả hoạt động kinh doanh chính



Qua đồ thị 1, có thể thấy năm 2018 chứng kiến sự sụt giảm nhẹ của doanh thu, giảm 2% so với năm trước; Nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn tăng 2%, trong khi chi phí tài chính tăng 1.5 lần so năm 2017. Bên cạnh đó, các khoảng thu nhập không thường xuyên cũng giảm từ 13 tỷ VND xuống còn 4.5 tỷ VND.

Đồ thị 2. Các chỉ tiêu vị thế tài chính



Đồ thị 2 đã cho thấy tập đoàn vẫn trong vị thế tài chính hoàn toàn khỏe mạnh với cơ cấu tài sản và cấu trúc vốn sở hữu hợp lý.

Đồ thị 3. Sự dịch chuyển giá cổ phiếu của FIT so với VN-Index



Năm 2018 vừa qua, các nhà đầu tư trên thị trường bắt đầu bị quan bởi những tín hiệu không tốt từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đến nguy cơ FED tiếp tục áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến giá trị thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và các cổ phiếu riêng lẻ nói riêng, trong đó có FIT.

Đồ thị 3 là tốc độ tăng trưởng về giá cổ phiếu của FIT so với VN-Index. Có thể thấy rằng giá cổ phiếu của FIT vẫn luôn biến động cùng chiều với thị trường chứng khoán; và vì vậy, cũng không thể tránh khỏi sự sụt giảm khi thị trường lao dốc trong giai đoạn tháng 4 và tháng 10 năm 2018. Tuy vậy, tính đến cuối tháng 2/2019, VN-Index tăng 9% và giá cổ phiếu của FIT tăng 4% so với cuối tháng 12/2018. Việc FED không tăng lãi suất, báo hiệu một chu kỳ kinh tế mới đang đến gần, cùng sự cố gắng không ngừng nghỉ của ban lãnh đạo và nhân viên của Tập đoàn, chúng ta có thể kỳ vọng vào sự hồi phục và tăng trưởng của giá cổ phiếu trong thời gian tới.

2. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

2.1 MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ

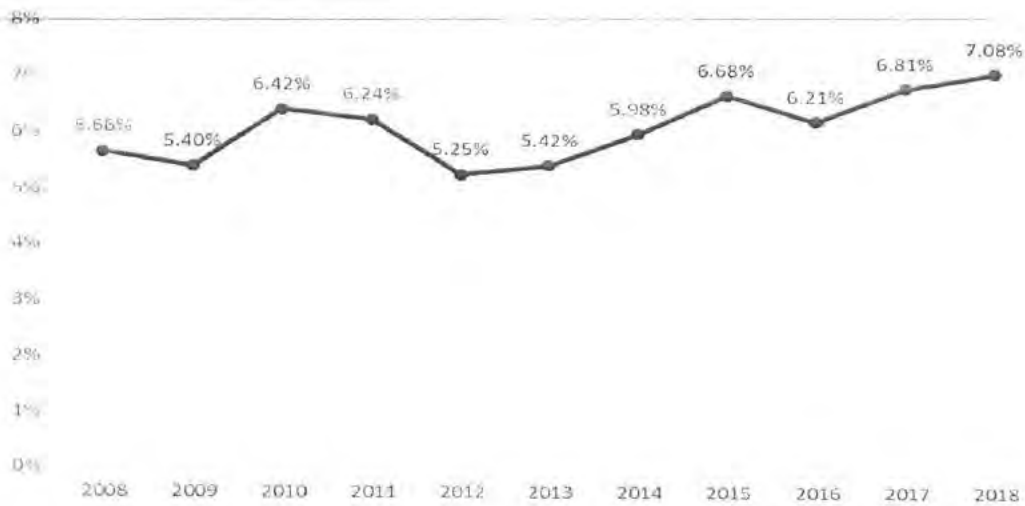
Sau 11 năm, kinh tế Việt Nam đã trở lại tốc độ tăng trưởng 7% cùng với nhiều tín hiệu tích cực từ nền kinh tế trong và ngoài nước, mang tính lạc quan cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2019. Tuy vậy vẫn có nhiều dấu hiệu tiêu cực xuất hiện vào những tháng cuối năm, cần đáng lưu tâm.

GDP

Tăng trưởng GDP đạt kỳ lục

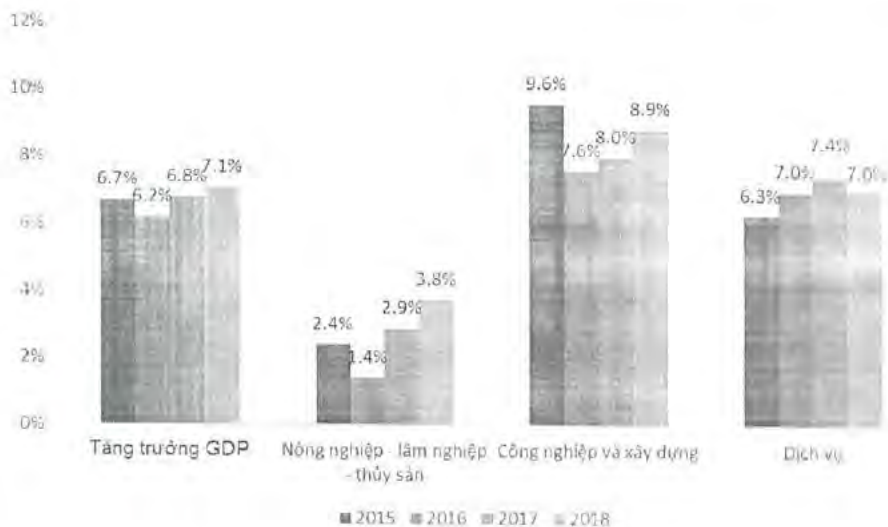
Năm 2018 là một năm đầy biến động của tình hình chính trị-kinh tế thế giới: Giá dầu tăng cao, đồng đô la Mỹ biến động mạnh dẫn đến giá một số mặt hàng thiết yếu có xu hướng tăng trở lại. Căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn, nhất là chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp, cùng với sự gia tăng xu hướng bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ đã tác động đến sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Tăng trưởng GDP các quý trong năm 2018 cũng biến động không ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP quý II/2018 và quý IV/2018 thấp hơn cùng kỳ năm 2017, trong khi quý I/2018 và quý III/2018 cao hơn cùng kỳ. Mặc dù vậy, nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tốt, tốt nhất trong 10 năm kể từ 2008.

Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 của Tổng cục Thống kê, GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện.



Biểu đồ 1. Tốc độ tăng trưởng GDP từ 2008-2018

Khu vực Công nghiệp và Dịch vụ là động lực chính cho tăng trưởng GDP, khu vực Nông-lâm-ngư nghiệp tăng trưởng kỷ lục. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%.



Biểu đồ 2. Tăng trưởng các khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2018

Khu vực nông nghiệp đạt mức tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2012-2017, thể hiện được hiệu quả của xu hướng chuyển đổi cơ cấu toàn ngành và thành quả của nông nghiệp công nghệ cao. Ngành thủy sản đạt mức tăng tốt nhất (tăng 6.46%), kế đến là lâm nghiệp (tăng 6.01%), nông nghiệp (tăng 2.89%).

Khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực đóng góp nhiều nhất vào mức tăng GDP, trong đó công nghiệp chế biến – chế tạo là động lực chính, với mức tăng 12.98%, ngành xây dựng tăng trưởng khá với tốc độ 9.16%, trong khi công nghiệp khai khoáng tiếp tục tăng trưởng âm (giảm 3.11%) nhưng đã có cải thiện so với mức giảm 7.1% của năm 2017.

Khu vực dịch vụ mặc dù tăng trưởng thấp hơn năm 2017 nhưng vẫn cao hơn các năm 2012-2016, trong đó bán buôn-bán lẻ tăng mạnh nhất với mức tăng 8.51%, tài chính-ngân hàng-bảo hiểm tăng 8.21%, vận tải-kho bãi tăng 7.85%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6.78%, kinh doanh bất động sản tăng 4.33%.

Lạm phát – CPI

Chỉ số lạm phát CPI được kiểm soát tốt

CPI năm 2018 tăng 2.98%, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, bình quân mỗi tháng tăng 0,25%. CPI năm 2018 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT và Thông tư số 39/2018/TT-BYT làm giá dịch vụ y tế tăng 13,86% (tác động làm CPI chung tăng 0,54%).
- Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,12% so với năm 2017 (tác động làm CPI tăng 0,37%).
- Việc tăng lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp từ ngày 1/1/2018 và mức lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 1/7/2018 làm giá bình quân một số loại dịch vụ như sửa chữa đồ dùng gia đình, bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ điện, nước, dịch vụ thuê người giúp việc gia đình năm 2018 tăng từ 3%-5% so với năm 2017.
- Ngoài ra còn một số yếu tố về thị trường, như giá nhóm hàng lương thực tăng 3,71% (tác động làm CPI chung tăng 0,17%); giá thịt lợn tăng 10,37% (tác động làm CPI chung tăng 0,44%); quần áo may sẵn và đồ uống thuốc lá cùng tăng 1,42%; giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 2,54%; giá gas tăng 6,93%; giá xăng, dầu tăng 15,25% (tác động làm CPI chung tăng 0,63%); giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,59%; giá nhà ở thuê tăng 1,01%; giá nhóm du lịch trọn gói tăng 1,87% và một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt, thép...

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI năm 2018, có một số yếu tố góp phần kiềm chế CPI: (i) Bộ Y tế ban hành Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp, theo đó chỉ số giá y tế tháng 7/2018 giảm 7,58% (tác động làm CPI chung giảm 0,29%); (ii) Các cấp, các ngành tích cực triển khai các biện pháp bình ổn giá cả thị trường, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán; (iii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ kiên định mục tiêu giữ ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Mục tiêu điều hành lạm phát năm 2019 là đạt được mức lạm phát mục tiêu khoảng 4%, để thực hiện điều này, các cấp, bộ, ngành của Việt Nam cần kết hợp đa dạng các công cụ điều hành, ổn định vĩ mô.

Biểu đồ lạm phát của Việt Nam 2019



Tình hình xuất nhập khẩu

Có thể nói rằng Thương mại Việt Nam đã có một năm thật sự thành công với giá trị xuất siêu cao kỉ lục đạt 6.8 tỷ USD. Xuất nhập khẩu tuy tăng chậm hơn năm 2017 nhưng vẫn đạt tốc độ tăng trưởng tích cực. Tổng giá trị xuất khẩu tăng 13.2% đạt 243.5 tỷ USD,

nhập khẩu tăng 11.1% đạt 236.7 tỷ USD, tổng kim ngạch hai chiều đạt 480 tỷ USD, tương đương 1.96 lần GDP, đưa Việt Nam vào nhóm các nước có độ mở lớn nhất thế giới.

Năm 2018 cũng được ghi nhận là một năm thành công khi mà Việt Nam chính thức gia nhập hiệp định CPTPP vào tháng 3/2018, và những tiến triển rõ nét của hiệp định EVFTA (Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU), mở ra một trang mới cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam còn được hưởng lợi từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đi kèm với những biểu hiện về sự suy thoái của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.



Biểu đồ 3. Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018

Lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng đi ngang sau đó giảm khá mạnh vào tuần giao dịch cuối cùng của tháng. Lãi suất kỳ hạn qua đêm trên liên ngân hàng giảm từ vùng 4.6-4.9% đã duy trì trong suốt gần 2 tháng qua về mức ~4.1%.

Trên thị trường, lãi suất VND sau bước tăng mạnh từ cuối tháng 10 đến giữa tháng 12 cũng được duy trì ổn định ở mức 4.8- 5.5% cho kỳ hạn dưới 6 tháng, 5.5-7.6% cho kỳ hạn 6 đến dưới 12 tháng, 6.8-8.6% cho kỳ hạn 12, 13 tháng. Diễn biến này cho thấy Ngân hàng Nhà nước và hệ thống Ngân hàng thương mại đã có sự phán đoán, chuẩn bị rất tốt cho nhu cầu thanh khoản cao thời điểm cuối năm và việc nâng lãi suất của FED ngày 19/12.

Tỉ giá chính thức giảm H0d/USD về mức 23.165/23.255. Mặc dù tháng 12 dù ước tính chúng ta chỉ nhập siêu nhẹ 200 triệu USD nhưng lại là mùa cao điểm kiều hối. Cả năm 2018, lượng kiều hối đổ về Việt Nam là 15.9 tỷ USD, tăng +15% YoY.

Tính chung cả năm 2018, đồng VND đã mất giá khoảng 2.2-2.3% so với đồng USD, thấp hơn khá nhiều so với mức mất giá của các đồng EUR, GBP và CNY lần lượt là 4.5%, 5.7% và 5.4%.

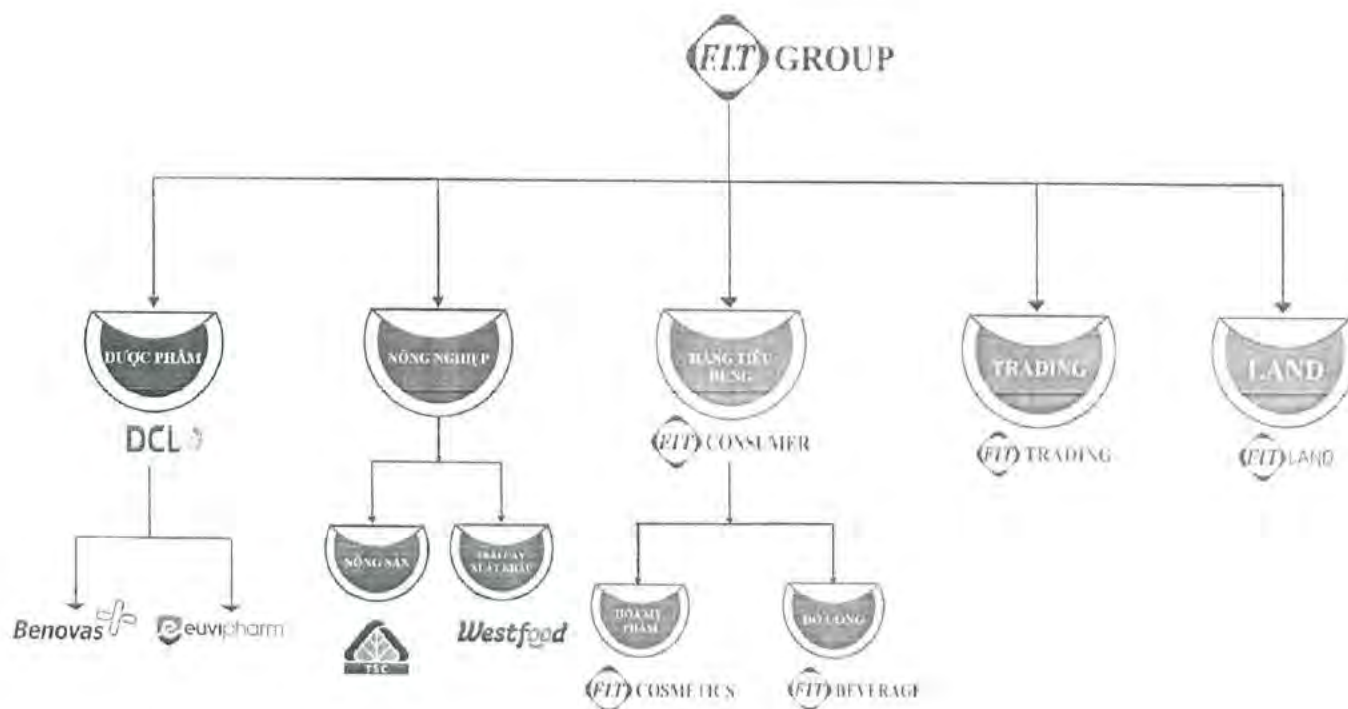
2.2 MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN

2.2.1 CẤU TRÚC HIỆN TẠI CỦA TẬP ĐOÀN

Các lĩnh vực kinh doanh Tập Đoàn đang hoạt động bao gồm:

- Dược phẩm
- Nông nghiệp: hiện tại hoạt động chính của ngành nông nghiệp là hoạt động thương mại và Thực phẩm
- Hàng tiêu dùng nhanh: trong đó có Nước giải khát và Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân
- Quản lý và kinh doanh bất động sản: F.I.T vừa tham gia vào mảng hoạt động này vào cuối năm 2016.

CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN:



2.2.2 DỮ LIỆU TÀI CHÍNH CỦA CÁC MẢNG HOẠT ĐỘNG THUỘC TẬP ĐOÀN

Những con số tuyệt đối sẽ không thể hiện được kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Có thể thấy rằng các tỉ số sinh lời của Tập đoàn giảm đáng kể khi mà giá vốn và chi phí bán hàng tăng đột biến trong năm vừa qua. Khó khăn là vậy, nhưng không thể phủ nhận sự cải thiện trong các chỉ số tài chính khác.

Bên cạnh đó, các hệ số về cơ cấu vốn cũng cho thấy nợ đang có xu hướng giảm, chứng tỏ Tập đoàn có xu hướng không phụ thuộc vào vốn vay. Tuy vậy, trong một năm kinh tế đầy biến động, chất lượng lợi nhuận của Tập đoàn cũng bị giảm sút, mà nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng mạnh của giá vốn và chi phí bán hàng ở nhiều công ty con.

Từ năm 2017 Tập Đoàn đã có những thay đổi lớn trong chiến lược kinh doanh. Việc thu hẹp hoạt động trong lĩnh vực không có thể mạnh và tập trung vào những mảng có lợi thế là một quyết định mang tính chiến lược. Chiến lược đó cũng dẫn tới một sự đánh đổi mang tính sống còn với tương lai của cả Tập Đoàn: vì giá trị cổ đông dài hạn, hay vì kết quả kinh doanh ngắn hạn. Sự lựa chọn vì giá trị cổ đông trong dài hạn đã dẫn tới sự sụt giảm các chỉ tiêu kinh doanh trong thời gian trước mắt, nhưng kỳ vọng sẽ mang lại những giá trị lớn cho cổ đông từ việc hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh.

Những kết quả của năm 2018 không ấn tượng về mặt con số nhưng nó rất ấn tượng để phản ánh kết quả tích cực bước đầu của quá trình tái cơ cấu. Các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả kinh doanh đã cải thiện rất nhiều so với năm 2017. Chúng ta cùng kỳ vọng rằng khi các hoạt động đầu tư và xây dựng cơ bản hoàn thành, kết quả kinh doanh và vị thế tài chính sẽ khẳng định sự đúng đắn của chiến lược tái cơ cấu mà Tập Đoàn đang theo đuổi.

Tại các mảng hoạt động chính, kết quả kinh doanh phản ánh và bám sát chiến lược chung của cả Tập Đoàn.

Chi tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm	Năm
	2018	2017
1. Chi tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	4,29	3,64
+ Hệ số thanh toán nhanh	3,67	3,14
2. Chi tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,24	0,18
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,31	0,23
3. Chi tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho	3,39	3,76
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,31	0,33
4. Chi tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,58%	6,93%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,23%	2,82%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,18%	2,30%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,38%	9,59%

2.3 CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG MỖI LĨNH VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN

2.3.1. MẢNG DƯỢC PHẨM - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC CỬU LONG (DCL)

Công ty vẫn đang duy trì hoạt động ở cả ba lĩnh vực: Dược phẩm, Viên nang mềm và thiết bị y tế.

Trong năm 2018 vừa qua, tuy hoạt động kinh doanh gặp khá nhiều trở ngại, đặc biệt là việc tăng giá nguyên liệu đầu vào đã gây ra những khó khăn lớn cho các doanh nghiệp nói chung và DCL nói riêng. Mặc dù kết quả hoạt động kinh doanh 2018 không đạt như mong đợi nhưng tình hình sẽ được cải thiện đáng kể trong thời gian tới nhờ sự tăng cường của các dây chuyền sản xuất mới cho mảng Capsules và đặc biệt là Tổng Giám Đốc mới của DCL sẽ gia nhập công ty vào đầu năm 2019 được kỳ vọng sẽ mang lại những cải tiến đáng kể trong các hoạt động kinh doanh của DCL năm 2019.

Đầu năm 2018, DCL đã hoàn tất, thương vụ phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 20 triệu USD cho Công ty Quản lý tài sản Rhinos Asset Management. Đồng thời, DCL cũng hoàn tất việc xây dựng Nhà máy Capsule III, nâng cao năng lực sản xuất của mảng Viên nang mềm, đáp ứng cầu của sản phẩm trên thị trường. Trong 6 tháng cuối năm 2018, DCL cũng tiến hành tái cơ cấu nhân sự của công ty nhằm tối ưu hóa nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa. Bên cạnh đó, tham vọng của DCL sẽ không dừng lại tại thị trường nội địa mà còn mong muốn xâm nhập vào các thị trường dược phẩm ở khu vực lân cận trong thời gian ngắn tới.

Dược phẩm (DCL)	2018	2017
<i>Đơn vị tính: triệu VND</i>		
Doanh thu thuần	804,180	765,342
Dược phẩm	488,758	458,007
Viên nang mềm	193,115	168,274
Thiết bị y tế	86,529	76,831
Hoạt động khác	35,778	62,230
Lợi nhuận Hoạt động	20,315	88,322
Kết quả hoạt động tài chính	9,563	(184)
Lợi nhuận trước thuế	20,028	98,253
Dòng tiền hoạt động	(63,280)	49,813
Lưu chuyển tiền thuần	2,683	8,812

Nhìn chung, trong năm vừa qua, các mảng kinh doanh chủ chốt của DCL đều tăng, góp phần làm tăng doanh thu của Dược Cửu Long 5.1%, trong đó phải kể đến sự tăng trưởng mạnh mẽ của mảng Viên nang. Đầu năm 2018, DCL đã đưa vào hoạt động Nhà máy Capsule III, làm tăng gấp ba lần khả năng cung ứng của Dược Cửu Long cho thị trường. Điều này đã giúp doanh thu mảng Viên nang lặn 14.8% so với 2017.

Tuy vậy, lợi nhuận và dòng tiền hoạt động của Dược Cửu Long sụt giảm đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động mạnh của giá vốn (chiếm 74.1% Doanh thu trong khi năm 2017 chỉ chiếm 67.3%). Bên cạnh đó, sự tăng mạnh của chi phí bán hàng cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm lợi nhuận, chiếm 17.9% Doanh thu trong khi chi phí bán hàng chỉ chiếm 14.1% Doanh thu trong năm 2017. Tuy nhiên, ban lãnh đạo công ty đã sớm nhận ra điều này và tiến hành phương án khắc phục để tránh trường hợp tương tự trong năm 2019.

2.3.2 MÀNG THỰC PHẨM - CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BIỂN THỰC PHẨM MIỀN TÂY (WESTFOOD)

Trong năm vừa qua, doanh thu của mảng thực phẩm tăng 5%, nhưng Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lại giảm 15.8%, do sự tăng mạnh của chi phí bán hàng: tăng 3 tỷ VND tương ứng với mức tăng 13.7%. Ngoài ra, sự sụt giảm từ doanh thu tài chính: giảm 1.8 tỷ VND, tương ứng với mức giảm 68.9% cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm trong Lợi nhuận trước thuế. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng đây lại là một tín hiệu đáng mừng đến từ Westfood vì mảng thực phẩm đã không còn quá phụ thuộc vào doanh thu tài chính. Minh chứng cho việc này là sự tăng trưởng của dòng tiền hoạt động, tăng 5.9 tỷ VND, tương ứng với mức tăng 113.6%. Đồng thời, lưu chuyển tiền thuần đã có dấu hiệu đổi chiều: tăng trưởng 1.5 tỷ VND trong năm 2018 so với giảm 4.3 tỷ VND trong năm 2017

Thực phẩm (WFC)	<i>ĐVT: Triệu VND</i>	
	2018	2017
Doanh Thu	289,796	273,555
Lợi nhuận Hoạt động	17,316	20,558
Kết quả hoạt động tài chính	(718)	674
Lợi nhuận trước thuế	17,322	20,740
Dòng tiền hoạt động	11,114	5,203
Lưu chuyển tiền thuần	1,451	(4,348)

2.3.3 KINH DOANH SẢN XUẤT NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG NHANH – CÔNG TY CỔ PHẦN F.I.T CONSUMER

FC vẫn tiếp tục tập trung vào việc tái cấu trúc các Công ty thông qua cải tạo hệ thống phân phối để mở rộng độ phủ và chuyển sang mô hình bán hàng chủ động, chuyển đổi sang việc nhận diện thương hiệu mới để tăng nhận thức của người tiêu dùng về

thương hiệu của Công ty, mở rộng các dòng sản phẩm và tung ra các sản phẩm mới cũng như tổ chức lại bộ phận marketing với việc chú trọng vào việc tuyển dụng các nhân sự nhiều kinh nghiệm.

Đặc biệt, trong năm 2018 vừa qua, mảng Chăm sóc gia đình đã có ban lãnh đạo riêng có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực FMCG, sự kiện này đã được cụ thể hóa bằng sự khởi sắc trong kết quả kinh doanh nửa cuối năm 2018 của mảng Chăm sóc gia đình.

Mảng nước trong năm vừa qua cũng có những cột mốc đáng lưu ý, điển hình là định hình lại mẫu mã và nhãn hiệu cho Thương hiệu nước đóng chai Vikoda với mẫu mã trẻ trung và năng động hơn. Ngoài ra, vào Quý 4 vừa qua, Vikoda cũng đã tung vào thị trường hai sản phẩm mới là Nước Yến Sào Vikoda và Nước Yến Sào Vikoda Sâm Hàn Quốc. Mặc dù chỉ mới tung ra trong thời gian ngắn, nhưng chúng ta đang nhận được những phản hồi tích cực từ người tiêu dùng.

Một số sản phẩm mới tiêu biểu trong năm 2018 của FIT Consumer có thể kể đến:

- Nước giặt Trung tính và nước xả Tero
- Nước rửa tay Dr. Clean
- Sữa tắm Nuwhite Yogurt
- Kem đánh răng Dr Kool Herbal
- Kem đánh răng dành cho trẻ em Dr Kool Junior
- Kem đánh răng Dr Kool 5 tác động
- Nước khoáng Đánh Thạch
- Nước khoáng Đánh Thạch Sá Xị
- Nước Yến Sào Vikoda
- Nước Yến Sào Vikoda Sâm Hàn Quốc

Hàng tiêu dùng nhanh là một trong những mảng kinh doanh trọng tâm của Tập Đoàn trong tương lai và được chú trọng đầu tư, tuy nhiên cả hai lĩnh vực của mảng hàng tiêu dùng nhanh là nước giải khát và hóa mỹ phẩm vẫn đang trong quá trình phát triển mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu nên doanh thu năm 2018 có sự tăng nhẹ so với năm trước, và được dự đoán sẽ có những bước tăng trưởng mạnh trong các năm tiếp theo.

Hàng tiêu dùng nhanh (FC)	DVT: Triệu VND	
	2018	2017
Doanh Thu	372,860	382,622
Lợi nhuận Hoạt động	(23,222)	(19,030)
Kết quả hoạt động tài chính	(488)	668
Lợi nhuận trước thuế	(22,734)	(18,498)
Dòng tiền hoạt động	(6,566)	(3,589)
Lưu chuyển tiền thuần	(8,472)	(2,823)

2.3.4. HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ:

F.I.T cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực tư vấn, hợp tác đầu tư và đầu tư.

Dịch vụ tư vấn

Với đội ngũ nhân sự dày dặn kinh nghiệm và được đào tạo chuyên nghiệp bài bản, chúng tôi đã cung cấp cho khách hàng của mình những tư vấn hợp lý và giá trị trong các lĩnh vực huy động và thu xếp vốn cho các dự án, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, Repo cổ phiếu, tư vấn các dự án M&A, tư vấn phát triển thương hiệu doanh nghiệp.

Hoạt động hợp tác đầu tư

Nhằm gia tăng được lợi ích cho cả đối tác và F.I.T, chúng tôi đã nghiên cứu và đưa ra nhiều sản phẩm hợp tác đầu tư như Repo cổ phiếu hoặc trái phiếu, Repo bất động sản.

Đầu tư

Chúng tôi tiếp tục thực hiện giải ngân vào các sản phẩm đầu tư tài chính, các dự án bất động sản cũng như công ty con và công ty liên kết. Bắt đầu từ 2014, F.I.T tiến hành mua các công ty và nhà máy nhờ vậy có sự dịch chuyển cơ cấu từ công ty đầu tư thuần túy sang một công ty có sản xuất hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ và các mảng hoạt động khác	DVT: Triệu VNĐ	
	2018	2017
Doanh Thu	23,496	47,083
Lợi nhuận Hoạt động	56,153	118,169
Kết quả hoạt động tài chính	69,706	127,169
Lợi nhuận trước thuế	56,325	118,271
Dòng tiền hoạt động	(70,150)	82,167
Lưu chuyển tiền thuần	3,318	(3,247)

2.4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

F.I.T đang trong giai đoạn chuyển mình từ một công ty đầu tư và tư vấn tài chính thuần túy sang một Tập Đoàn hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để phát triển bền vững thì FIT luôn xây dựng một hệ thống quản trị chặt chẽ không chỉ từ Công ty mẹ mà xuyên suốt cho đến Công ty con để có được sự nhất quán tạo nên sức mạnh tổng hợp.

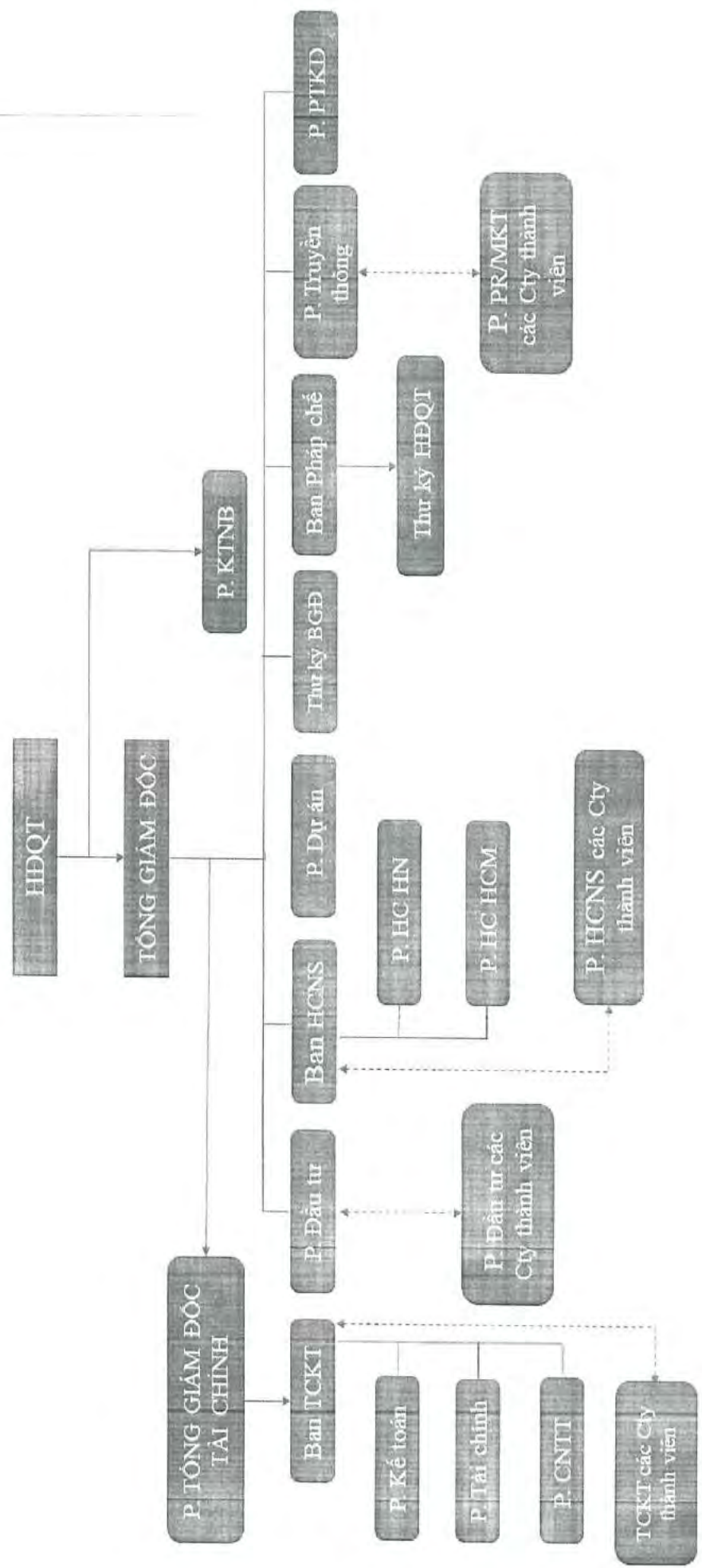
Mục tiêu chính của Tập Đoàn là hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực, ngành hàng có quy mô lớn tạo ra các sản phẩm và dịch vụ phục vụ nhu cầu của tầng lớp trung lưu tại Việt Nam như Dược phẩm, Thực phẩm và Ngành hàng tiêu dùng nhanh. FIT nghiên cứu đầu tư vào các Công ty tiềm năng thuộc các ngành hàng phát triển như nói ở trên và sẽ hỗ trợ doanh nghiệp rất nhiều về công tác quản trị điều hành, đầu tư vào sản phẩm khác biệt, thương hiệu mạnh, mở rộng hệ thống bán hàng, kênh phân phối để gia tăng giá trị cho doanh nghiệp và dần từng bước đưa các Công ty này dẫn đầu trong các ngành hàng tham gia.

Bên cạnh đó Bất động sản cũng là một lĩnh vực FIT sẽ quan tâm để đầu tư vì đây là lĩnh vực có quy mô, tiềm năng tăng trưởng cao và đem lại mức lợi nhuận lớn. Tuy nhiên FIT sẽ đầu tư một cách thận trọng kết hợp với việc nghiên cứu kỹ lưỡng và quản trị chặt chẽ để đem lại hiệu quả cao nhất cho nguồn vốn đầu tư.

Ngoài ra, F.I.T vẫn tiếp tục duy trì một danh mục đầu tư ngắn hạn để nắm bắt các cơ hội trên thị trường và tạo ra mức sinh lời cao.

Trong thời gian tới, Tập Đoàn sẽ tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động thông qua tăng trưởng tự thân cũng như thu tóm các công ty tiềm năng khác. Đồng thời duy trì và phát triển mối quan hệ đối tác với những doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy năng lực quản trị, công nghệ, kỹ thuật và thương mại.

3. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP
 3.1. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN



3.2 TỔ CHỨC NHÂN SỰ

3.2.1 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Văn Sang - Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Sang sinh năm 1975, là Chủ tịch Tập Đoàn và cũng là cổ đông sáng lập của F.I.T. ông có gần 10 năm làm việc trong ngành thương mại tại các Tập Đoàn Đa quốc gia lớn như Procter&Gamble Việt Nam (P&G Việt Nam), Shell Gas Haiphong Ltd và 13 năm kinh nghiệm làm việc trong thị trường tài chính.

Cùng sự giúp sức của các Thành viên Ban quản trị khác, với nền tảng kinh nghiệm sâu rộng trong kinh doanh, thương mại, quản trị và tài chính, ông Sang đã đóng vai trò như linh hồn của cả Tập Đoàn, xây dựng chiến lược giúp F.I.T trở thành một trong những Tập Đoàn hàng đầu tại Việt Nam.

Ông Sang tốt nghiệp Đại học và lấy bằng Thạc sỹ Tài chính tại Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt sinh năm 1970, là thành viên sáng lập, đồng thời đảm nhiệm cương vị Tổng giám đốc của F.I.T. Trên cương vị này, bà đã vận hành và quản lý hoạt động của toàn Tập Đoàn thông suốt, theo sát định hướng và chiến lược do HĐQT đề ra. Với kiến thức của một chuyên gia trong ngành Tài chính, Kế toán và Quản trị Hành chính Nhân sự, bà Nguyệt đã đóng góp rất to lớn cho hoạt động và sự phát triển của Tập Đoàn từ những ngày đầu tiên.

Trước khi tham gia F.I.T. Bà Nguyệt đã có 17 năm làm việc trong ngành Tài chính, Quản trị nhân sự tại Mekong Automobile Corporation và Shell Gas Haiphong Ltd.

Bà Nguyệt tốt nghiệp trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội lấy bằng MBA cũng tại đây.

Ông Kiều Hữu Dũng - Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Dũng sinh năm 1963, đã có hơn 15 năm kinh nghiệm quản lý và điều hành trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, chứng khoán, du lịch, bất động sản như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty Chứng khoán ACB, Công ty TNHH Phát triển Thể thao và Giải trí Mỹ Trí, Công ty CP Đầu tư Đại Hùng Tinh, Công ty Cổ phần Đầu tư Tháo Điền, Công ty CPĐT Bắc Thủ Đô, Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty CP Đầu tư INB, Sacombank, Công ty CP Phát triển bất động sản DPV, Công ty TNHH Đầu tư, Công ty TNHH KD, Công ty CP Đầu tư KD, Công ty CP Khu du lịch Champarama,...

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế phát triển, Cử nhân quan hệ quốc tế, Cao cấp lý luận chính trị.

Ông Phan Minh Sáng - Thành viên HĐQT

Ông Phan Minh Sáng sinh năm 1975, có gần 20 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Tài chính, kinh doanh và quản trị tại các công ty trong và ngoài nước như Công ty Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy GMN, Công ty Nước giải khát Delta, Công ty Xô số điện toán Việt Nam, Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội (Geleximco). Tham gia vào F.I.T từ năm 2014 với cương vị Thành viên HĐQT, ông Sáng đã đóng góp, tham gia vào các quyết sách định hướng chiến lược phát triển của F.I.T.

Ông Sáng tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính và lấy bằng Thạc sỹ tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Ông Hứa Xuân Sinh - Thành viên HĐQT độc lập

Ông Hứa Xuân Sinh sinh năm 1970, xuất phát từ một kỹ sư cơ khí chế tạo máy tại Công ty liên doanh ô tô Mekong, từ năm 2010, ông thành lập công ty Thương mại.

Ông là người sáng lập ra Công ty cổ phần Thực phẩm Đức Việt, một trong những thương hiệu rất quen thuộc với người tiêu dùng trong nước - Xúc xích Đức Việt.

Tham gia F.I.T với cương vị thành viên HĐQT, ông Sinh sẽ có nhiều đóng góp tích cực và thực tế vào hoạt động kinh doanh đặc biệt là đối với ngành thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Ông Sinh tốt nghiệp Khoa cơ khí, Đại Học Bách Khoa Hà Nội.

Ông Đỗ Văn Khá - Thành viên HĐQT độc lập

Ông Đỗ Văn Khá là thành viên HĐQT độc lập. Ông Khá có nhiều năm kinh nghiệm giữ các chức vụ quản lý tại Công ty CP chứng khoán Dầu khí, Ngân hàng Cổ phần VPBank, Chứng khoán Đại Nam.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

Ông Bùi Tuấn - Thành viên HĐQT độc lập

Ông Bùi Tuấn là thành viên HĐQT độc lập. Ông Tuấn có hơn 20 năm công tác tại Đại học Quốc gia Hà Nội và giữ chức vụ quản lý tại trong lĩnh vực Thông tin và Quản trị Thương hiệu, văn phòng Đại học Quốc gia Hà Nội.

Với vốn kiến thức và kinh nghiệm dày dặn được đúc kết trong nhiều năm công tác, chắc chắn ông Bùi Tuấn sẽ có nhiều đóng góp vào sự phát triển của Tập đoàn.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngữ Văn

Ông Lê Xuân Vũ – Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Ông Lê Xuân Vũ, sinh năm 1973, là một chuyên gia trong ngành Tài Chính, ông có kinh nghiệm công tác tại nhiều Tập Đoàn đa quốc gia và công ty lớn như Coca-Cola Ngọc Hồi, Ford Việt Nam, Shell Gas Hải Phòng, Carlsberg Indochina, Vinmec Hospital... Ông tham gia vào F.I.T vào đầu năm 2017.

Ông Vũ tốt nghiệp Cử nhân kinh tế – Đại học Kinh tế quốc dân, được cấp bằng Thạc sỹ Kinh doanh chuyên ngành kế toán chuyên nghiệp của Đại học công nghệ Victoria tại Australia.

Với vốn kiến thức sâu rộng trong hoạt động tài chính doanh nghiệp, ông Vũ đã có nhiều đóng góp đáng kể cho Tập Đoàn, đặc biệt là trong mảng vận hành. Những đóng góp của ông đã giúp chuẩn hóa quy trình làm việc, nâng cao mức độ chuyên nghiệp và tính đồng bộ của các công ty trong Tập Đoàn.

3.2.2 THÀNH PHẦN BAN KIỂM SOÁT VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU

STT	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Ninh Việt Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	0 cổ phần
2	Ông Lưu Đức Quang	Thành viên BKS	0 cổ phần
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	0 cổ phần

3.2.3 CƠ CẤU TIỂU BAN ĐẦU TƯ

STT	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban Tiểu Ban Đầu tư	0 cổ phần
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên Tiểu Ban Đầu tư	100.000 cổ phần
3	Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên Tiểu Ban Đầu tư	0 cổ phần

Các chức vụ kiêm nhiệm của Thành viên HĐQT và Ban Điều Hành F.I.T trong HĐQT của các Tổ chức khác (update đến 03/2019)

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Chức danh tại tổ chức khác	Công ty	Ghi chú
I	Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	0%			
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP FIT Consumer	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Westfood Hậu Giang	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Hạt Giống TSC	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
				Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	
II	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	0,04%			
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP FIT Consumer	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Westfood Hậu Giang	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Hạt Giống TSC	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	
III	Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT				

			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Khu du lịch Champarama	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	
IV	Hứa Xuân Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	0%			
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Đức Việt	
V	Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT	0%			
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Westfood Hậu Giang	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Hạt Giống TSC	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ	
VI	Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	0%			
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ	
			0%	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	
VII	Lý Quốc Anh	Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn F.I.T tại HCM	0%			Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	
			0%	Tổng Giám đốc	Công ty CP FIT Consumer	Từ ngày 01/01/2019
VIII	Phạm Công Sinh	Giám đốc Chi nhánh Công ty CP				Miễn nhiệm ngày 01/1/2019

		Tập đoàn F.I.T tại HCM				
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	
			0%	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Miễn nhiệm vị trí TGD từ ngày 19/12/2018
			0%	Tổng Giám đốc	Công ty CP FIT Consumer	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2019
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ	
			0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	

3.3 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Một trong những giá trị cốt lõi của F.I.T là “Tôn trọng con người và đánh giá cao con người phù hợp”. Chính vì vậy mà tại F.I.T, Con người luôn được xem là tài sản quý giá nhất và cần đầu tư nhiều nhất. Do vậy, môi trường làm việc và các phúc lợi của người lao động luôn là tiêu chí được ban giám đốc quan tâm hàng đầu.

Trong năm 2018, một số hạng mục cơ sở hạ tầng đã được triển khai thực hiện nhằm nâng cao điều kiện làm việc của cán bộ công nhân viên như phòng tập thể thao, các lớp yoga và Zumba cũng như việc đầu tư bếp ăn công ty để hỗ trợ cơm trưa cho nhân viên công ty. Không những thế, hàng năm F.I.T luôn thực hiện việc mua gói Bảo hiểm sức khỏe bổ sung và bảo hiểm tai nạn 24/24 cũng như tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể nhân viên.

Bộ phận Nhân sự kết hợp cùng các phòng ban để thực hiện đánh giá khung năng lực cho từng thành viên trong công ty định kỳ hàng năm nhằm định hướng đào tạo và phát triển cá nhân, xây dựng đội ngũ kế thừa vừa hướng đến bồi dưỡng năng lực cho từng nhân sự vừa đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

Về đào tạo và phát triển kỹ năng, công ty tổ chức khóa đào tạo về văn hóa doanh nghiệp cho cán bộ công nhân viên giúp cán bộ công nhân viên nhanh chóng nắm bắt các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp và hòa nhập với môi trường làm việc. Ngoài ra công ty còn tổ chức các khóa học chuyên biệt cho từng kỹ năng như “Kỹ năng bán hàng”, “Mindfulness Transformation at work” cho cán bộ nhân viên của Tập Đoàn và các cấp quản lý của Công ty thành viên.

Số lượng lao động của F.I.T vào thời điểm 31/12/2018 là 42 người. Với mức lương trung bình là 20.661.393 VND/tháng/nhân viên.

3.4. TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2018, F.I.T đã tiếp tục thực hiện nhiều chuyến hành trình san sẻ yêu thương, tiếp thêm sức mạnh và động lực cho hàng nghìn bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện lớn trên địa bàn Hà Nội cũng như các hoàn cảnh khó khăn trên khắp mọi miền tổ quốc.

Từ khi thành lập đến nay, bên cạnh mục tiêu phát triển các hoạt động kinh doanh, F.I.T còn được biết đến là một trong những doanh nghiệp luôn nỗ lực không ngừng nghỉ trong các hoạt động vì sự phát triển chung của cộng đồng. Hàng năm, cùng với các công ty thành viên, F.I.T đã thực hiện nhiều chuyến hành trình nhân ái như khám chữa bệnh và tặng quà, phát thuốc miễn phí cho bà con các tỉnh vùng sâu vùng xa; tặng quà Tết cho người nghèo; thăm hỏi và tặng quà cho người già và trẻ tàn tật; quyên góp hỗ trợ chi phí cho

các hoàn cảnh khó khăn; hiến máu nhân đạo; tài trợ cho trẻ em nghèo hiếu học... Những hoạt động này đã mang lại hiệu quả thiết thực tại nhiều vùng miền mà F.I.T đặt chân đến, đồng thời cũng là minh chứng rõ nét, mang đậm nhận thức nhân văn, nhân ái sâu sắc trong cam kết vì cộng đồng của Ban Lãnh đạo và toàn thể CBNV F.I.T.

Nối tiếp chuỗi hành trình các hoạt động thiện nguyện năm 2018, sang năm 2019, Ban lãnh đạo cũng như tập thể F.I.T sẽ tiếp tục thực hiện và mở rộng thêm nhiều các hoạt động ý nghĩa khác, với mong muốn được chung tay, góp phần cho việc cải thiện đời sống và sức khỏe của cộng đồng.

Bên cạnh mục tiêu trở thành một Tập đoàn không chỉ kinh doanh hiệu quả, gia tăng giá trị cho cổ đông thông qua chuỗi sản phẩm từ vấn đầu tư đa dạng và danh mục đầu tư chất lượng, trong thời gian tới F.I.T sẽ tiếp tục nỗ lực hoàn thành sứ mệnh vì sự phát triển bền vững của xã hội. Với việc đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp đối với sự phát triển chung, F.I.T sẽ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nhiều chương trình xã hội có quy mô, mang lại những giá trị nhân văn và đóng góp cho sự phát triển ngày một lớn mạnh của đất nước.

3.5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI NGÀY 25/03/2019

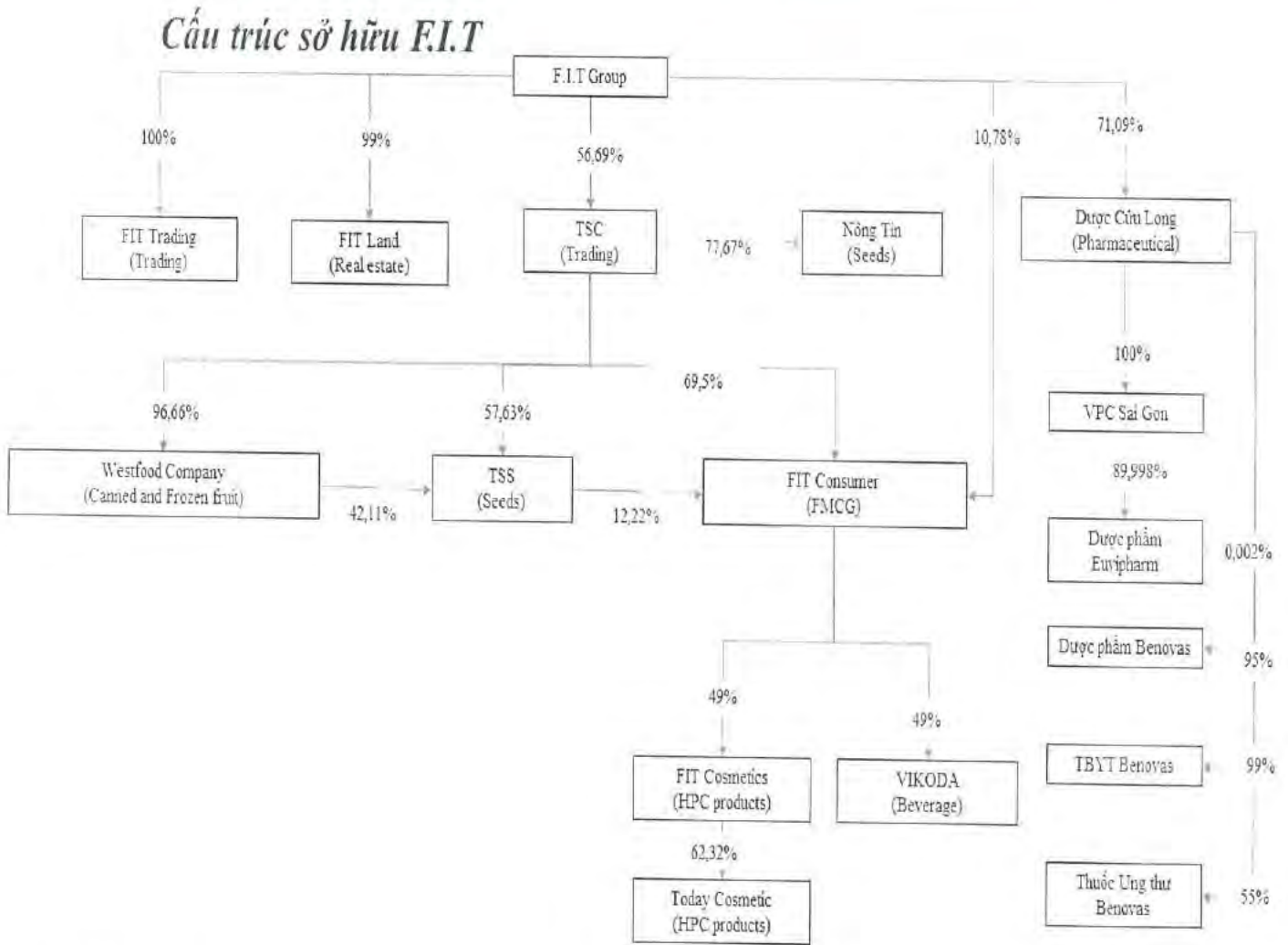
STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
I	Cổ đông trong nước	4240	248,989,455	2,489,894,550,000	97,75
1	Cổ đông tổ chức	38	161,295,878	1,612,958,780,000	63,32
2	Cổ đông cá nhân	4202	87,693,577	876,935,770,000	34,43
II	Cổ đông nước ngoài	62	5,740,792	57,407,920,000	2,25
1	Cổ đông tổ chức	12	3,499,393	34,993,930,000	1,37
2	Cổ đông cá nhân	50	2,241,399	22,413,990,000	0,88
Tổng cộng		4302	254,730,247	2,547,302,470,000	100

Trong năm 2018, F.I.T không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

3.6 CÁC ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T TRONG NĂM 2018

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T không thực hiện tăng vốn điều lệ.

Hiện tại, vốn điều lệ của Tập Đoàn F.I.T là 2.547 tỷ đồng.



Thông tin của các công ty con do F.I.T sở hữu.

1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

- Địa chỉ: Số 150, đường 14/9, Phường 5, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu trực tiếp: dược phẩm, capsule, các loại dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu, hóa chất, nguyên liệu và các loại sản phẩm bao bì dùng trong ngành dược.
- Vốn điều lệ: 568,328,240.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 09/11/2004 đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 71,09% (tại thời điểm 31/12/2017).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 404,026,160,000 đồng (tại thời điểm 31/12/2017).

2. Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

- Địa chỉ: Số 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Ngành nghề kinh doanh: Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại; thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản; nhập khẩu, kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
- Vốn điều lệ: 1,476,480,840,000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 56,69% (tại thời điểm 01/6/2016).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 837,005,230,000 đồng (tại thời điểm 31/12/2017).

3. Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam

- Địa chỉ: số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu và phân phối nông, lâm sản, thực phẩm, nước giải khát, kinh doanh thương mại.
- Vốn điều lệ: 100,000,000,000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần thứ 2 ngày 08/10/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 100% (tại thời điểm 31/01/2017).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 100,000,000,000 đồng (tại thời điểm 31/03/2017).

4. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản FIT

- Địa chỉ: số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; kinh doanh khác liên quan đến bất động sản...
- Vốn điều lệ: 100,000,000,000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107499328 do Sở kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/07/2016.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 99% (tại thời điểm 08/12/2017).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 99,000,000,000 đồng (tại thời điểm 31/01/2017).

3.8. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3.8.1. Cơ cấu nhân sự Hội đồng quản trị

Tháng 4 năm 2018, HĐQT đã thông qua bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023. Các thành viên HĐQT đã sâu sát trong việc giám sát và điều hành hoạt động của F.I.T nói chung và Ban điều hành nói riêng.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT là 348.000.000 đồng/năm, theo đó mức chi trả cho Chủ tịch là 5.000.000 đồng/tháng và các thành viên là 4.000.000 đồng/người/tháng.

3.8.2. Công tác chỉ đạo và giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

Năm 2018, HĐQT đã trực tiếp chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành và các cán bộ quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh, huy động quản lý nguồn vốn, duy trì và từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm.

Trong năm 2018, các thành viên trong HĐQT Công ty đã phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao. HĐQT đóng vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát tình hình triển khai các chủ trương quyết định và hỗ trợ Ban Điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Trong mối quan hệ với Ban điều hành, Chủ tịch Hội đồng quản trị thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng cùng Ban điều hành để nắm bắt tình hình kinh doanh và có ý kiến chỉ đạo, định hướng cũng như giải quyết những đề xuất, kiến nghị trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, HĐQT yêu cầu Ban điều hành báo cáo tình hình hoạt động

- của Công ty và báo cáo đột xuất nếu nhận thấy có vấn đề phát sinh có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- HĐQT đã bám sát các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao trên cơ sở kết hợp phân tích tình hình thực tiễn, diễn biến của thị trường để định hướng hoạt động của Công ty.
 - HĐQT đã tập trung chỉ đạo kiện toàn lại tổ chức bộ máy quản lý Công ty phù hợp với mô hình hoạt động mới và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Hoàn thiện hệ thống quản trị công ty, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ, nhân sự các phòng ban của Công ty mẹ và các công ty con để hoạt động hiệu quả hơn. Ngoài việc kiện toàn lại bộ máy tổ chức tại các phòng ban, HĐQT cũng đã ổn định lại cơ cấu nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành để điều hành hoạt động của Công ty.
 - Tuân thủ đầy đủ và kịp thời việc công bố thông tin định kỳ, công bố thông tin bất thường và công bố thông tin theo yêu cầu đối với tổ chức niêm yết. Tiếp xúc và cung cấp các thông tin về Công ty cho các cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty

3.8.3. Đánh giá kết quả thực hiện các nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018:

a. Về phương án phát hành cổ phiếu cho CBNV theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017

Phương án phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên đã được thông qua tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2017, HĐQT chưa triển khai trên thực tế. Việc chào bán cổ phiếu sẽ tiếp tục được gia hạn cho đến khi hoàn thành. Thời điểm phát hành phụ thuộc vào sự thuận lợi của thị trường và nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

b. Về việc thông qua các giao dịch với các bên có liên quan:

Trong năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua và ủy quyền cho HĐQT quyết định các giao dịch phát sinh doanh thu hoặc chi phí với các bên có liên quan.

c. Về việc quyết định các khoản đầu tư, mua bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản Công ty

Trong năm 2018, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho phép HĐQT quyết định các khoản các khoản đầu tư, mua bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán

d. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kết quả 2018 (kiểm toán)	% hoàn thành kế hoạch	Tỷ lệ hoàn thành 2018 so với 2017
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ VND	1,625.3	2,037.0	1,596.6	78.4%	98.2%
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VND	164.4	168.7	6.3	3.7%	3.8%
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ VND	112.6	127.0	(9,3)	-7.3%	-8.3%
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	Tỷ VND	106.0	102.3	0.3	0.3%	0.3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%	6.9%	6.2%	-0.6%	-9.3%	-8.4%

Bảng 1: So sánh kết quả kinh doanh trong năm 2018 và 2017

Trong năm 2018, với chủ trương cùng cố các mảng hoạt động kinh doanh, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T đã phối hợp chỉ đạo chặt chẽ với Ban Tổng giám đốc công ty mẹ và các công ty thành viên nhằm thực hiện chiến lược đẩy mạnh toàn bộ các mảng kinh doanh.

Năm 2018 tiếp tục chứng kiến sự thay đổi của Tập đoàn trong việc tái cấu trúc các mảng kinh doanh. Điều này không tránh khỏi sự sụt giảm trong kết quả kinh doanh ngắn hạn, nhưng cũng là bản đạp để tiến đến tương lai, đem đến giá trị thặng dư lớn cho cổ đông trong tương lai. Chúng ta có thể kỳ vọng rằng khi các hoạt động đầu tư và xây dựng cơ bản hoàn thành, kết quả kinh doanh và vị thế tài chính sẽ khẳng định sự đúng đắn của chiến lược tái cơ cấu mà Tập đoàn đang theo đuổi.

Tại các mảng hoạt động chính, kết quả kinh doanh phản ánh và bám sát chiến lược chung của cả Tập đoàn.

Ở mảng Dược phẩm:

Công ty vẫn đang duy trì hoạt động ở cả ba lĩnh vực: Dược phẩm, Viên nang mềm và thiết bị y tế.

Trong năm 2018 vừa qua, tuy hoạt động kinh doanh gặp khá nhiều trở ngại, đặc biệt là việc tăng giá nguyên liệu đầu vào đã gây ra những khó khăn lớn cho các doanh nghiệp nói chung và DCL nói riêng. Mặc dù kết quả hoạt động kinh doanh 2018 không đạt như mong đợi nhưng tình hình sẽ được cải thiện đáng kể trong thời gian tới nhờ sự tăng cường của các dây chuyền sản xuất mới cho mảng Capsules và đặc biệt là Tổng Giám Đốc mới của DCL sẽ gia nhập công ty vào đầu năm 2019 được kỳ vọng sẽ mang lại những cải tiến đáng kể trong các hoạt động kinh doanh của DCL năm 2019.

Đầu năm 2018, DCL đã hoàn tất, thương vụ phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 20 triệu USD cho Công ty Quản lý tài sản Rhinos Asset Management. Đồng thời, DCL cũng hoàn tất việc xây dựng Nhà máy Capsule III, nâng cao năng lực sản xuất của mảng Viên nang mềm, đáp ứng cầu của sản phẩm trên thị trường. Trong 6 tháng cuối năm 2018, DCL cũng tiến hành tái cơ cấu nhân sự của công ty nhằm tối ưu hóa nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa. Bên cạnh đó, tham vọng của DCL sẽ không dừng lại tại thị trường nội địa mà còn mong muốn xâm nhập vào các thị trường dược phẩm ở khu vực lân cận trong thời gian ngắn tới.

Nhìn chung, trong năm vừa qua, các mảng kinh doanh chủ chốt của DCL đều tăng, góp phần làm tăng doanh thu của Dược Cửu Long 5.1%, trong đó phải kể đến sự tăng trưởng mạnh mẽ của mảng Viên nang. Đầu năm 2018, DCL đã đưa vào hoạt động Nhà máy Capsule III, làm tăng gấp ba lần khả năng cung ứng của Dược Cửu Long cho thị trường. Điều này đã giúp doanh thu mảng Viên nang tăng 14.8% so với 2017.

Tuy vậy, lợi nhuận và dòng tiền hoạt động của Dược Cửu Long sụt giảm đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động mạnh của giá vốn (chiếm 74.1% Doanh thu trong khi năm 2017 chỉ chiếm 67.3%). Bên cạnh đó, sự tăng mạnh của chi phí bán hàng cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm lợi nhuận, chiếm 17.9% Doanh thu trong khi chi phí bán hàng chỉ chiếm 14.1% Doanh thu trong năm 2017. Tuy nhiên, ban lãnh đạo công ty đã sớm nhận ra điều này và tiến hành phương án khắc phục để tránh trường hợp tương tự trong năm 2019.

Ở mảng Thực phẩm:

Trong năm vừa qua, doanh thu của mảng thực phẩm tăng 5%, nhưng Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lại giảm 15.8%, do sự tăng mạnh của chi phí bán hàng: tăng 3 tỷ VND tương ứng với mức tăng 13.7%. Ngoài ra, sự sụt giảm từ doanh thu tài chính: giảm 1.8 tỷ VND, tương ứng với mức giảm 68.9% cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm trong Lợi nhuận trước thuế. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng đây lại là một tín hiệu đáng mừng đến từ Westfood vì mảng thực phẩm đã không còn quá phụ thuộc vào doanh thu tài chính. Minh chứng cho việc này là sự tăng trưởng của dòng tiền hoạt động, tăng 5.9 tỷ VND, tương ứng với mức tăng 113.6%. Đồng thời, lưu chuyển tiền thuần đã có dấu hiệu đổi chiều: tăng trưởng 1.5 tỷ VND trong năm 2018 so với giảm 4.3 tỷ VND trong năm 2017.

Ở mảng Hàng tiêu dùng nhanh:

Trong năm 2018 vừa qua, mảng Chăm sóc gia đình đã có ban lãnh đạo riêng có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực FMCG, sự kiện này đã được cụ thể hóa bằng sự khởi sắc trong kết quả kinh doanh nửa cuối năm 2018 của mảng Chăm sóc gia đình.

Màng nước trong năm vừa qua cũng có những cột mốc đáng lưu ý, điển hình là định hình lại mẫu mã và nhãn hiệu cho Thương hiệu nước đóng chai Vikoda với mẫu mã trẻ trung và năng động hơn. Ngoài ra, vào Quý 4 vừa qua, Vikoda cũng đã tung vào thị trường hai sản phẩm mới là Nước Yến Sào Vikoda và Nước Yến Sào Vikoda Sâm Hàn Quốc. Mặc dù chỉ mới tung ra trong thời gian ngắn, nhưng chúng ta đang nhận được những phản hồi tích cực từ người tiêu dùng.

Hàng tiêu dùng nhanh là một trong những mảng kinh doanh trọng tâm của Tập Đoàn trong tương lai và được chú trọng đầu tư, tuy nhiên cả hai lĩnh vực của mảng hàng tiêu dùng nhanh là nước giải khát và hóa mỹ phẩm vẫn đang trong quá trình phát triển mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu nên doanh thu năm 2018 có sự tăng nhẹ so với năm trước, và được dự đoán sẽ có những bước tăng trưởng mạnh trong các năm tiếp theo.

3.8.4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HDQT NĂM 2019

a. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
Doanh thu thuần từ HĐKD	Tỷ VND	1,701.5
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VND	169,9
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ VND	116.3
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	Tỷ VND	92.0
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	9,98%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%	6,83%
Cổ tức dự kiến	%	

Bảng 2: Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Lý do không chia cổ tức: Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, mở rộng hoạt động kinh doanh nên ưu tiên mọi nguồn lực cho hoạt động này.

b. Chiến lược và Định hướng hoạt động kinh doanh

Từ năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của F.I.T đã thông qua chủ trương đầu tư chiến lược vào các ngành hàng cơ bản. Để thực hiện chiến lược nói trên, trong các năm qua, F.I.T đã đẩy mạnh hoạt động M&A nhằm nhanh chóng tạo được vị thế kinh doanh tại các ngành hàng theo đuổi thông qua việc sở hữu những doanh nghiệp có lợi thế đặc biệt ở mỗi ngành hàng. Hai bước tiếp theo trong việc hiện thực hóa mục tiêu này là tái cấu trúc các doanh nghiệp đã có và xây dựng chiến lược, mục tiêu kinh doanh cụ thể cho mỗi doanh nghiệp, bên cạnh việc tiếp tục tìm kiếm các cơ hội M&A doanh nghiệp với chi phí hợp lý để rút ngắn quá trình mở rộng kinh doanh.

Hiện tại, việc tái cấu trúc các công ty thành viên đã tương đối hoàn thành, bao gồm xây dựng đội ngũ nhân sự, cơ chế quản lý, kinh doanh, định hướng ngành hàng, cơ sở vật chất kinh doanh.

Với chiến lược này, HDQT xây dựng chiến lược và định hướng hoạt động kinh doanh cho năm 2019 và các năm tiếp theo như sau:

- Tiếp tục triển khai các mục tiêu trong chiến lược phát triển F.I.T giai đoạn 2015 – 2020, đưa F.I.T trở thành một tập đoàn đầu tư hùng mạnh, sở hữu các công ty con, công ty liên kết có khả năng tăng trưởng cao thuộc các ngành hàng phát triển;
- Tùy theo nhu cầu sử dụng vốn và cân nhắc yếu tố thị trường, tiếp tục thực hiện kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên như phương án tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 và ĐHĐCĐ bất thường năm 2017 đã thông qua.

- Giữ vững, phát huy thế mạnh trong hoạt động đầu tư, tài chính truyền thống gồm: Dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu...;
- Bám sát chiến lược Đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua: Giám tỉ lệ đầu tư ngắn hạn và tăng tỉ lệ đầu tư dài hạn vào công ty con, công ty liên kết trong các lĩnh vực phù hợp, với nòng cốt trong thời gian tới là các ngành được phâm, hàng tiêu dùng và nông nghiệp để tạo nền tảng bền vững cho F.I.T. Bên cạnh đó khởi động kế hoạch phát triển ngành bất động sản và kế hoạch xây dựng hệ thống phân phối bán lẻ;
- Đối với lĩnh vực nông nghiệp-thực phẩm, đồ uống: Công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu Công ty CP Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo hướng giảm hoặc ngừng hoạt động những hoạt động kém hiệu quả, đầu tư mở rộng mảng thực phẩm, các lĩnh vực có tiềm năng lớn như: thực phẩm, đồ uống, hóa mỹ phẩm...;
- Trong ngành Dược phẩm: Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh hiện hữu, tái cấu trúc thành công Euvipharm và theo sát đầu tư dự án Nhà máy thuốc Ung thư, Capsule
- Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội M&A để mở rộng kinh doanh.
- Các hoạt động quản trị rủi ro tiếp tục được chú trọng, trong đó, tập trung vào quản trị rủi ro tài chính của F.I.T, rủi ro tín dụng trong các dịch vụ tài chính, rủi ro hoạt động của công ty con, công ty liên kết;
- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực và chính sách nhân sự. Tăng cường công tác đào tạo nội bộ về nghiệp vụ và văn hóa doanh nghiệp

Trên đây là báo cáo kết quả công tác quản trị điều hành hoạt động kinh doanh năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019. HĐQT xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét và đóng góp ý kiến để HĐQT nâng cao trách nhiệm quản trị, năng lực quản lý điều hành Công ty nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ và góp phần xây dựng Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T phát triển theo định hướng và chiến lược đã đề ra. HĐQT mong muốn tiếp tục nhận được sự tin tưởng, gắn bó và hỗ trợ của các cổ đông, các nhà đầu tư, các đối tác, bạn hàng trong và ngoài nước.

3.9. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3.9.1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Bức tranh kinh tế vĩ mô

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Tổng sản phẩm trong nước năm 2018 (GDP) tăng 7,08% vượt mục tiêu đặt ra ban đầu là 6,7%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2011 trở về đây. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2012-2018, khẳng định xu thế chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, mặt khác giá bán sản phẩm ổn định cùng với thị trường xuất khẩu được mở rộng là động lực chính thúc đẩy sản xuất của khu vực này. Trong đó, ngành nông nghiệp tiếp tục khẳng định xu hướng phục hồi rõ nét khi đạt mức tăng 2,89%, là mức tăng cao nhất của giai đoạn 2012-2018 đóng góp 0,36 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành thủy sản đạt kết quả khá tốt với mức tăng 6,46%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 6,01% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Mục tiêu tăng trưởng GDP của Chính phủ năm 2019 trong khoảng 6.6-6.8% là thận trọng và có cơ sở dựa trên những cơ sở kết quả tích cực đã đạt được trong năm 2018 tuy nhiên để đạt được mục tiêu đề ra vẫn còn gặp thách thức, nhất là trong bối cảnh tài nguyên cạn kiệt, sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục giảm, công nghiệp chế tạo khó có đột phá mới, nông nghiệp vẫn đứng trước rủi ro lớn do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu; lợi thế về lao động giá rẻ đang mất đi nhanh chóng do tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

Trong năm 2018, Ban Tổng giám đốc đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh nhằm tạo ra sự tăng trưởng vững chắc cho Tập đoàn trong dài hạn. Điểm nhấn hoạt động của F.I.T là tập trung đầu tư các ngành hàng, làm tăng giá trị các công ty thành viên.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Năm 2018 tiếp tục là một năm bản lề trong quá trình phát triển của Tập đoàn. Sự giảm doanh thu đến từ việc Tập đoàn tiếp tục chủ động thu hẹp mảng hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC) đồng thời tiếp tục thực hiện tái cơ cấu các mảng kinh doanh khác đang hoạt động kém hiệu quả. Dù vậy, các động thái này là bước chuẩn bị để tăng hiệu quả hoạt động của Tập đoàn trong tương lai. Các sản phẩm mới đang phát triển từ mảng thực phẩm, mảng nước giải khát, mảng HPC cũng như việc tăng công suất sản xuất viên nang mảng dược phẩm sẽ là tiền đề để tăng trưởng doanh thu của FIT trong vòng 3 – 5 năm tới.

Năm 2018 là một năm khó khăn với hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Dù vậy, với ưu thế danh mục sản phẩm tốt, mạng lưới kênh phân phối sản phẩm rộng khắp và cơ cấu tài chính an toàn, Ban Giám đốc tin rằng kết quả kinh doanh kể từ năm 2019 trở đi sẽ có bước phá mạnh, từ đó đưa giá cổ phiếu FIT về đúng vị thế trước đây.

Về kết quả kinh doanh năm 2018:

- Tổng doanh thu đạt ..1,596.6... tỷ đồng,
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt ...0.3.... tỷ đồng đạt ...0.3%.... so với kế hoạch,

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kết quả 2018 (kiểm toán)	% hoàn thành kế hoạch	Tỷ lệ hoàn thành 2018 so với 2017
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ VND	1,625.3	2,037.0	1,596.6	78.4%	98.2%
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VND	164.4	168.7	6.3	3.7%	3.8%
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ VND	112.6	127.0	(9,3)	-7.3%	-8.3%
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	Tỷ VND	106.0	102.3	0.3	0.3%	0.3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%	6.9%	6.2%	-0.6%	-9.3%	-8.4%

Bảng 1: So sánh kết quả kinh doanh trong năm 2018 và 2017

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

Với tham vọng trở thành doanh nghiệp tỷ đô trong các ngành hàng cơ bản, năm 2019 được coi là năm tiếp tục đẩy mạnh đầu tư của F.I.T tại các mảng kinh doanh, bên cạnh việc tiếp tục tận dụng các cơ hội đầu tư tài chính để phát huy thế mạnh của Công ty, góp phần tăng hiệu quả kinh doanh.

Theo đó:

Ngành Nông nghiệp - Thực phẩm: Mở rộng đầu tư vùng nguyên liệu nhằm tăng tính chủ động và cải thiện biên lợi nhuận kinh doanh. Tăng năng lực sản xuất, mở rộng đầu tư để đảm bảo đáp ứng yêu cầu khách hàng, duy trì hiệu quả kinh doanh ổn định, giảm thiểu các rủi ro tác động từ nguồn cung nguyên liệu bên ngoài.

Với ngành Dược phẩm: Tiếp tục theo sát các hoạt động đầu tư và tái cấu trúc công ty thành viên, để đảm bảo việc đầu tư dự án diễn ra đúng tiến độ, tiết kiệm và hiệu quả; Tái cấu trúc là một quá trình và cần có thêm thời gian để biến thành kết quả. Phải mất 3 năm kể từ sau M&A thành công để F.I.T hoàn thành cơ bản mục tiêu nâng DCL lên một tầm cao mới mà không chỉ dừng lại ở những con số tăng trưởng lợi nhuận. Và trong thời gian tới đây, có trái ngọt từ quá trình tái cấu trúc từ các hoạt động khác sẽ dẫn đến.

Về lĩnh vực ngành hàng FMCG: Tiếp nối chiến lược đã thực hiện từ năm 2018, năm 2019, Công ty tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phục

vụ cho mục tiêu tăng trưởng doanh thu. Mục tiêu của F.I.T là đưa các công ty trong nhóm lên hàng ngũ những doanh nghiệp mạnh nhất trong ngành hàng FMCG.

Với các kế hoạch trên, Ban giám đốc F.I.T đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2019 với các chỉ tiêu như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
Doanh thu thuần từ HĐKD	Tỷ VND	1,701,5
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VND	169.9
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ VND	116.3
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	Tỷ VND	92.0
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	9.98%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%	6,83%
Cổ tức dự kiến	%	

Bảng 2: Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Lý do không chia cổ tức: Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, mở rộng hoạt động kinh doanh nên không thực hiện chia cổ tức. Ban Giám Đốc F.I.T báo cáo HĐQT và xin HĐQT phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 với nội dung như trên.

3.10. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

A. Số lượng và cơ cấu thành viên Ban Kiểm soát:

Thành viên BKS CTCP Tập đoàn F.I.T gồm có :

1. Ông **Ninh Việt Tiến** - Trưởng ban
2. Ông **Lưu Đức Quang** - Thành viên
3. Bà **Nguyễn Thị Thanh Thúy** - Thành viên

Trong năm 2018, công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho Ban kiểm soát như sau: Trưởng Ban kiểm soát : 3.000.000 đồng/tháng, các thành viên ban kiểm soát : 1.500.000 đồng/người/tháng, tổng mức chi trả là 72.000.000 đồng/năm.

B. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

- BKS tham dự toàn bộ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của công ty. BKS thực hiện giám sát công tác quản trị doanh nghiệp của HĐQT, ban điều hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, điều lệ công ty và quy chế quản trị nội bộ của công ty. BKS giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung đã được các cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- BKS kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tháng, quý, năm ; giám sát việc chấp hành các văn bản chính sách của nhà nước, quy trình quy chế và các quy định nội bộ của công ty; giám sát việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy trình, quy chế của công ty; giám sát hoạt động công bố thông tin kịp thời và đầy đủ theo quy định.
- BKS giám sát công tác quản lý sổ sách chứng từ liên quan đến cổ đông, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của cổ đông; đồng thời giám sát việc cổ đông được tham gia đóng góp ý kiến, chất vấn, yêu cầu cung cấp thông tin theo đúng quy định
- Việc phối hợp giữa BKS với HĐQT, BGD được thực hiện hiệu quả. BKS đã được HĐQT và BGD tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Các phòng ban trong công ty đã tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu của BKS.
- Bên cạnh các hoạt động kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát còn thực hiện các công việc sau:
 - + Tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác điều hành, thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu kinh doanh của công ty.

- + Phân tích, đánh giá độc lập hoạt động kinh doanh của công ty; trên cơ sở đó đưa ra các ý kiến, khuyến nghị kịp thời, các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục sai phạm, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
- + Phối hợp, chỉ đạo bộ phận kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra, kiểm soát định kỳ và đột xuất các hoạt động nghiệp vụ tại công ty.
- + Hỗ trợ và cho ý kiến chuẩn hóa hệ thống báo cáo quản trị nội bộ, hệ thống quy trình, quy chế của công ty.
- + Tham gia giám sát, phân biện các dự án đầu tư của công ty.
- + Đóng góp ý kiến xây dựng, hoàn thiện kế hoạch kinh doanh 2018 và các mục tiêu hoạt động khác của công ty.

C. Kết quả kiểm tra, giám sát:

Ban Kiểm soát báo cáo kết quả hoạt động kiểm soát cho Đại hội đồng Cổ đông với nội dung chi tiết như sau:

1. Giám sát công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính, cụ thể:

- Đối với công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh
 - Ban Kiểm Soát đã được cung cấp đầy đủ thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Điều Hành Công ty, trao đổi thường xuyên với HĐQT và Ban Điều Hành về tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông 2018 thông qua.
 - Trên cơ sở đó, Ban Kiểm Soát đánh giá công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của HĐQT và Ban Điều Hành đã tuân thủ đầy đủ quy định pháp lý liên quan tới hoạt động SXKD cũng như phù hợp và tuân thủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
 - Hội đồng quản trị đã chủ động trong việc giám sát và điều hành kịp thời chiến lược kinh doanh cũng như đưa ra các quyết sách cụ thể trong hoạt động của Công ty.
 - Ban Điều Hành đã bám sát các quyết sách này để triển khai các công việc cụ thể. HĐQT và Ban Điều Hành cùng với sự nỗ lực của toàn thể các cán bộ nhân viên của Công ty đã vượt qua khó khăn và đạt được kết quả kinh doanh hết sức ấn tượng, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ mà Đại hội đồng Cổ đông đề ra.
 - Ban Kiểm Soát không phát hiện có hiện tượng vi phạm pháp luật của HĐQT và Ban điều hành.
- Đối với công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính:
 - Công tác kế toán đã tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan, đảm bảo nguyên tắc trung thực, thận trọng, hợp lý và báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành.
 - Công tác kế toán kịp thời đã giúp HĐQT và Ban điều hành có những quyết định phù hợp kịp thời với hoạt động SXKD.
 - Ban Kiểm Soát không phát hiện có hiện tượng vi phạm trong công tác tài chính, kế toán trong kỳ.

2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 2018.

- BKS đã thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác của HĐQT và Ban Điều hành cho Đại hội đồng cổ đông.
- Ban Kiểm Soát đánh giá các báo cáo đã đảm bảo tính tuân thủ cao đối với các quy định hiện hành về nội dung báo cáo và thời gian lập báo cáo.
- Ban Kiểm Soát thống nhất với số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán 2018.

3. Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Điều Hành.

- Ban Kiểm Soát nhận thấy các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Điều Hành phù hợp với luật doanh nghiệp và điều lệ Công ty, cũng như đã bám sát các mục tiêu của Đại hội đồng Cổ đông 2018 đề ra.
- Ban Kiểm Soát không phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm điều lệ Công ty của các thành viên HĐQT, Ban Điều Hành.
- Ban Kiểm Soát nhất trí với nội dung báo cáo KQKD năm 2018 của Ban Điều Hành.

4. Ý kiến Cổ đông.

- Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền dự đại hội, Ban Kiểm Soát không nhận được ý kiến đóng góp, khiếu nại nào của cổ đông về các sai phạm của HĐQT, Ban Điều Hành, Ban Kiểm Soát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

PHẦN II: NHẬN XÉT VÀ Ý KIẾN CỦA BAN KIỂM SOÁT.

1. Với tinh thần trách nhiệm xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, thực hiện nhiệm vụ được cổ đông công ty giao phó, Ban Kiểm Soát luôn phối hợp trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT, Ban Điều hành trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như việc xây dựng và ban hành các quy chế, nghị quyết, quyết định.

2. Năm 2018, HĐQT và Ban Điều Hành đã phấn đấu vượt qua khó khăn và hoàn thành xuất sắc, vượt các chỉ tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông 2018 đề ra. Phát huy kết quả đạt được trong năm 2018, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu 2019, đồng thời tăng cường tính công khai, minh bạch, Ban kiểm soát kiến nghị một số việc sau:

- Ban Kiểm soát kiến nghị Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ chế xây dựng hệ thống kiểm tra nội bộ, bổ sung các quy chế, quy trình cho các nghiệp vụ kinh doanh để đảm bảo các hoạt động hiệu quả và phù hợp với đà phát triển của Công ty.
- Kiến nghị Công ty củng cố, đào tạo, hoàn thiện bộ máy nhân sự có chuyên môn, trình độ cao để đáp ứng kịp thời với sự phát triển của Công ty.
- Kiến nghị HĐQT, Ban Điều Hành kịp thời đưa ra các chính sách đảm bảo tính cạnh tranh, qua đó khuyến khích các bộ phận kinh doanh phát triển.
- HĐQT và Ban Điều Hành kịp thời đưa ra chính sách đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro và tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động kinh doanh.

PHẦN III. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2019 CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau trong năm tài chính 2019:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.
- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động quản trị, điều hành và sản xuất của Công ty và các công ty thành viên thông qua hoạt động của Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán độc lập và các hoạt động trực tiếp của Ban kiểm soát.
- Thực hiện giám sát và kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty thành viên một cách thường xuyên theo chế độ kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất.
- Kiểm soát tình hình góp vốn và tham gia gia quản lý góp vốn, hiệu quả vốn góp vào các công ty thành viên, các công ty liên kết của Công ty.
- Thực hiện thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động kinh doanh của công ty. Đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban điều hành trình Đại hội cổ đông.
- Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ban điều hành nếu xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Phối hợp với HĐQT, Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành công ty, đảm bảo sự tuân thủ của HĐQT và Ban điều hành đối với các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3.11. THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS

STT	Chỉ tiêu	Số người	Thù lao phê duyệt (VND/người/tháng)	Tổng thù lao/tháng
A	Thù lao Hội đồng Quản trị			
1	Chủ tịch HĐQT	1	5,000,000	5,000,000
2	Thành viên HĐQT	6	4,000,000	24,000,000
B	Thù lao Ban Kiểm soát			
1	Trưởng Ban Kiểm soát	1	3,000,000	3,000,000
2	Thành viên BKS	2	1,500,000	3,000,000
C	Tổng cộng			35,000,000

3.12. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI CÔNG TY NIÊM YẾT

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
				Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	05/03/2019	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Người có liên quan của Thành viên HDQT	77.112.733	30,27%	92.739.733	36,41%	Tăng tỷ lệ sở hữu
2	04/04/2019			92.739.733	36,41%	128.839.733	50,58%	Tăng tỷ lệ sở hữu
3	11/04/2019			128.839.733	50,58%	129.912.423	51%	Tăng tỷ lệ sở hữu

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khả	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc tài chính

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLT

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

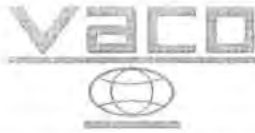
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Số: *MH/VACO/BCKiT.NV2*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà H1D, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Tiến
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8860

Văn phòng Hải Phòng
499 Quang Trung, P. Cầu Trống
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4655

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 thuộc Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam do tiền lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn là chưa chắc chắn, vì Công ty chưa lựa chọn một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn của trái phiếu.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Đặng Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị (tính): VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.568.442.932.276	2.421.819.120.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.802.317.720	44.148.305.882
1. Tiền	111		40.002.317.720	44.148.305.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.716.310.819.947	1.642.018.203.026
1. Chứng khoán kinh doanh	121		225.688.745.464	173.780.426.948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.233.988.019)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.503.856.062.502	1.468.237.776.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397.735.300.508	363.902.255.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	327.923.813.913	290.225.501.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	61.914.630.044	73.318.845.984
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	86.460.492.470	65.487.140.179
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(78.901.202.364)	(65.229.249.787)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		337.566.445	100.018.141
IV. Hàng tồn kho	140	10	373.263.150.528	333.005.642.039
1. Hàng tồn kho	141		386.584.366.332	350.739.513.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.321.215.804)	(17.733.871.861)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.331.343.573	38.744.714.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4.296.518.669	5.804.520.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.940.153.301	31.204.091.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.094.671.603	1.736.102.504
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.628.848.864.917	2.477.669.675.454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.031.500.000	24.934.044.441
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	18.949.699.326
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.031.500.000	5.984.345.115
II. Tài sản cố định	220		714.383.522.231	557.505.695.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	523.670.853.483	364.097.989.906
- Nguyên giá	222		1.113.989.879.905	902.265.619.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(590.319.026.422)	(538.167.629.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	190.712.668.748	193.407.706.025
- Nguyên giá	228		199.214.216.361	200.086.496.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.501.547.613)	(6.678.790.110)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

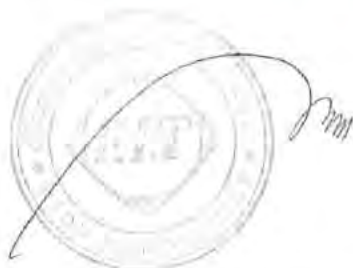
Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (Tiếp theo)				
III. Bất động sản đầu tư	230	13	80.473.281.156	82.546.083.828
- Nguyên giá	231		84.672.504.853	84.672.504.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.199.223.697)	(2.126.421.025)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	28.511.715.277	145.344.672.017
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.826.030.450	6.688.075.213
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.685.684.827	138.656.596.804
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.619.574.441.699	1.462.907.258.485
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		811.128.461.699	773.925.078.485
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	26.982.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		782.493.800.000	662.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.288.350.007	16.729.773.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	22.473.245.528	13.685.180.735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.815.104.479	3.044.592.793
VII. Lợi thế thương mại	269	16	159.586.054.547	187.702.147.224
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.197.291.797.193	4.899.488.796.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.228.665.019.275	901.611.266.400
I. Nợ ngắn hạn	310		598.492.316.420	665.919.137.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	129.377.350.217	162.774.635.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.942.836.611	8.344.895.102
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.427.748.459	37.812.386.109
4. Phải trả người lao động	314		33.981.719.252	32.565.613.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	40.502.053.266	34.408.159.267
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		113.332.560	113.332.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.255.676.534	24.605.070.340
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	21	333.077.984.115	353.692.888.292
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.813.615.406	11.602.156.962
II. Nợ dài hạn	330		630.172.702.855	235.692.128.825
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	14.023.415.744	21.354.764.679
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	21	178.644.890.051	209.847.799.062
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	434.264.114.579	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.240.282.481	4.489.565.084
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.968.626.777.918	3.997.877.529.624
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.968.626.777.918	3.997.877.529.624
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.114.452.530	222.990.534.408
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		217.717.942.503	116.943.174.103
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.603.489.973)	106.047.360.305
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.036.426.683.774	1.076.170.135.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.197.291.797.193	4.899.488.796.024




Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

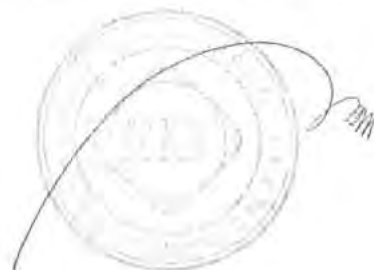

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Phan Thị Hòa
Người lập biểu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.632.312.710.410	1.667.997.836.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.714.883.577	42.636.849.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	1.596.597.826.833	1.625.360.986.285
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.268.507.450.834	1.252.192.962.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		328.090.375.999	373.168.024.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	149.078.916.039	164.691.867.739
7. Chi phí tài chính	22	30	87.553.858.716	34.972.228.190
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.144.707.653	41.853.673.182
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(18.035.594.067)	(10.335.967.979)
9. Chi phí bán hàng	25	31	227.939.606.522	199.268.745.237
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	137.590.362.717	137.467.606.845
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		6.049.870.016	155.815.343.661
12. Thu nhập khác	31		4.534.095.234	13.053.519.511
13. Chi phí khác	32		4.266.744.601	4.460.047.081
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		267.350.633	8.593.472.430
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.317.220.649	164.408.816.091
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	16.650.712.667	49.403.510.518
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.019.794.289)	2.422.673.292
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.313.697.729)	112.582.632.281
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		296.307.922	106.047.360.305
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.610.005.651)	6.535.271.976
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1	417




Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Phan Thị Hòa
Người lập biểu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.317.220.649	164.408.816.091
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	79.419.689.981	73.011.167.559
- Các khoản dự phòng	03	38.405.095.100	(19.907.721.246)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.140.206.758	88.971.613
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(113.499.372.799)	(138.413.989.638)
- Chi phí lãi vay	06	55.144.707.653	41.853.673.182
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.927.547.342	121.040.917.561
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.360.812.403	7.079.320.815
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(53.877.724.630)	22.676.808.572
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.580.809.749)	(5.879.797.980)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.842.995.050)	3.602.616.150
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(51.908.318.516)	49.857.576.662
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55.860.883.705)	(41.720.983.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.538.521.082)	(56.592.194.447)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.962.845.115	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.077.597.975)	(3.155.394.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(145.435.645.847)	96.908.869.150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(113.872.182.540)	(308.089.144.025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.937.727.273	46.136.727.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.583.978.954.424)	(5.090.176.416.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.422.094.012.198	4.612.999.416.240
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.074.950.164)	(462.924.670.026)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.825.000.039	322.095.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.980.673.315	122.343.826.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(252.088.674.303)	(757.615.260.299)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	31.465.441.126	409.584.777.500
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.974.542.900.058	5.707.511.240.996
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.604.618.447.899)	(5.459.468.197.438)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.198.515.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	394.191.378.185	657.627.821.058
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.332.941.965)	(3.078.570.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.148.305.882	47.232.054.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.046.197)	(5.178.615)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	40.802.317.720	44.148.305.882


Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Phan Thị Hòa
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2018 là 2.076 người (tại ngày 31/12/2017 là 2.011 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư; Tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A); Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư; Tư vấn quản lý kinh doanh; Tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	70,88%	95,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm	Long An	67,15%	90,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Cung cấp dịch vụ tài chính

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị: Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm; Công ty Cổ phần Today Comestic; Công ty Cổ phần đầu tư KD; Công ty Cổ phần phát triển bất động sản DPV; Công ty TNHH Vinkocom; Công ty TNHH VN Green Energy Power; Công ty Cổ phần môi dinh Ecopark; Công ty Cổ phần khu du lịch Champarama; Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam
- Các công ty liên doanh liên kết: Công ty CP FIT Comestic; Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage; Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng, chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	02 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Súc vật, cây lâu năm	03 – 04
Tài sản cố định khác	10 – 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo giá gốc tại ngày 31/12/2018.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị số sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, ủng hộ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.884.676.651	2.820.660.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.117.641.069	41.327.644.993
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	-
Cộng	40.802.317.720	44.148.305.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	225.688.745.464	39.772.200.445	13.233.988.019	173.780.426.948
Tổng giá trị cổ phiếu	225.688.745.464	39.772.200.445	13.233.988.019	173.780.426.948
- Cổ phiếu đã niêm yết (i)	53.006.188.464	39.772.200.445	13.233.988.019	1.097.869.948
- Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết (ii)	172.682.557.000			172.682.557.000

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
b) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	2.286.349.862.502	2.286.134.718.774	2.130.237.776.078	2.130.022.632.350
Ngắn hạn	1.503.856.062.502	1.503.640.918.774	1.468.237.776.078	1.468.022.632.350
- Tiền gửi có kỳ hạn	912.890.000.000	912.890.000.000	916.760.000.000	916.760.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	590.966.062.502	590.750.918.774	551.477.776.078	551.262.632.350
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	582.244.346.450	582.244.346.450	551.262.632.350	551.262.632.350
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	8.721.716.052	8.506.572.324	215.143.728	-
Dài hạn	782.493.800.000	782.493.800.000	662.000.000.000	662.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	132.500.000.000	132.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (iii)	137.993.800.000	137.993.800.000	97.500.000.000	97.500.000.000
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	137.993.800.000	137.993.800.000	97.500.000.000	97.500.000.000

Các khoản tiền gửi có tổng giá trị tại thời điểm 31/12/2018 là 162.500.000.000 đồng đang được cầm cố cho các khoản vay tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2018 là 172.033.276.078 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp. Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2018 là 418.932.786.424 đồng.

(ii)

Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam. Loại hình trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền, số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, với lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn của trái phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có phương án nào được thống nhất thông qua tại ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, tiền lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn là chưa chắc chắn nên Công ty không thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu.

Trong trường hợp toàn bộ trái phiếu đều không chuyển đổi tại ngày đáo hạn:

- Tổng lãi lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 64.848.013.699 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39.248.013.699 đồng);

- Lãi từ đầu tư trái phiếu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.600.000.000 đồng (năm 2017: 25.600.000.000 đồng).

(iii)

Toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là trên 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các Công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp. Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	872.706.215.673	-	811.128.461.699	814.787.815.673
<i>c1) Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>846.754.035.673</i>	<i>-</i>	<i>811.128.461.699</i>	<i>787.805.635.673</i>
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	387.711.728.986	423.224.780.000
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	364.580.855.673	-	363.604.177.583	364.580.855.673
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	59.812.555.130	-
<i>c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>25.952.180.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>26.982.180.000</i>
Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP	23.680.000.000	-	-	23.680.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	2.272.180.000	-	-	3.302.180.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/06/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2018 là 364.580.855.673 đồng. Báo cáo năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lỗ sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 224.356.194 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 154.943.845.212 đồng.

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/05/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2018 là 423.224.780.000 đồng. Báo cáo năm 2018 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong năm là 41.293.845.786 đồng (năm 2017 lỗ 22.608.827.588 đồng), vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 75.996.719.315 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 122.290.565.101 đồng). Trong năm 2018, Công ty điều chỉnh hồi tố đầu kỳ, giảm LN đầu năm chưa phân phối 11.124.433.589 đồng.

Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 62/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 2/8/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2018 là 58.948.400.000 đồng. Theo Báo cáo năm 2018 của Công ty CP chứng khoán Đại Nam có lợi nhuận sau thuế trong năm là 4.765.040.133 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 162.046.842.718 đồng.

Công ty không trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác do các Công ty trên đang lỗ theo kế hoạch đã được Công ty xác định khi lập phương án kinh doanh.

(*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>327.923.813.913</i>	<i>290.225.501.025</i>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T - Công ty mẹ	3.630.874.888	3.328.713.576
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	62.207.321.376	62.304.009.849
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	261.980.337.690	224.179.243.516
Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	105.279.959	413.534.084
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>-</i>	<i>18.949.699.326</i>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	-	18.949.699.326
	-	-
<i>Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi</i>	<i>(65.599.646.760)</i>	<i>(54.040.165.231)</i>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>61.914.630.044</i>	<i>73.318.845.984</i>
Người bán của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	9.336.546.254	8.838.906.842
Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	46.236.571.119	40.088.799.115
Người bán của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	6.341.512.671	24.371.840.027
Người bán của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	16.500.000
Người bán của Công ty CP Đầu tư BDS F.I.T	-	2.800.000
<i>Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi</i>	<i>(4.228.961.501)</i>	<i>(3.166.490.453)</i>

8. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	86.460.492.470	(8.857.450.375)	65.487.140.179	(7.807.450.375)
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi, cho vay, hợp tác đầu tư	63.248.813.619	-	40.988.247.095	-
Ký quỹ, ký cược	4.399.357.220	-	2.467.611.256	-
Tạm ứng	6.116.259.440	(689.833.740)	7.029.280.858	(689.833.740)
Phải thu về cổ phần hoá	41.300.000	-	41.300.000	-
Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng trước tiền làm thủ tục xây dựng Nhà máy sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(2.450.000.000)
Phải thu khác	9.154.762.191	(4.667.616.635)	11.460.700.970	(4.667.616.635)
b) Dài hạn	1.031.500.000	-	5.984.345.115	-
Ký cược, ký quỹ	1.031.500.000	-	5.984.345.115	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	215.143.728	-	215.143.728	-
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
Phải thu khách hàng	85.346.314.323	19.746.667.563	70.602.353.374	16.562.188.144
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	23.560.044.867	5.463.974.382	17.130.543.719	6.224.166.930
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	61.686.832.498	14.282.693.181	53.372.372.697	10.338.021.213
Phải thu khác	8.869.381.677	11.931.302	8.869.881.677	1.062.431.302
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	46.793.763	-	46.793.763	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	1.050.000.000
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.322.587.914	11.931.302	5.323.087.914	12.431.302
Trả trước cho người bán	5.800.463.690	1.571.502.189	5.785.660.768	2.619.170.315
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	5.238.340.631	1.571.502.189	5.238.340.631	2.619.170.315
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	562.123.059	-	547.320.137	-
Cộng	100.231.303.418	21.330.101.054	85.473.039.547	20.243.789.769

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	11.015.399.451	-	14.213.190.546	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.589.507.363	(1.661.088.180)	140.881.613.536	(15.810.930.650)
Công cụ, dụng cụ	8.251.547.363	-	7.977.335.715	-
Chi phí SXKD dở dang	9.104.361.369	-	23.370.880.463	-
Thành phẩm	156.161.187.679	(5.291.683.893)	116.210.863.228	(1.753.505.111)
Hàng hóa	36.461.514.186	(6.368.443.731)	48.082.895.520	(169.436.100)
Hàng gửi bán	848.921	-	2.734.893	-
Cộng	386.584.366.332	(13.321.215.804)	350.739.513.900	(17.733.871.861)

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty con - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long, là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

Trong năm, Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm đã thực hiện hủy hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời với giá trị là 12.351.599.544 đồng theo các Biên bản hủy trong năm 2018 của Hội đồng xử lý hủy nguyên liệu hết hạn, không đạt chất lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	251.530.566.580	513.706.522.705	33.581.373.961	13.128.650.898	90.318.504.904	902.265.619.048
- Mua trong năm	1.696.168.863	28.583.303.573	1.871.588.455	474.432.944	-	32.625.493.835
- Đầu tư XDCB hoàn thành	39.482.326.136	140.424.091.075	31.000.000	-	-	179.937.417.211
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(490.650.189)	(63.000.000)	-	(553.650.189)
- Giảm khác	-	(285.000.000)	-	-	-	(285.000.000)
- Phân loại lại	-	-	-	63.000.000	(63.000.000)	-
Tại ngày cuối năm	292.709.061.579	682.428.917.353	34.993.312.227	13.603.083.842	90.255.504.904	1.113.989.879.905

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày đầu năm	98.473.780.241	363.650.138.162	18.780.744.898	3.295.720.754	53.967.245.087	538.167.629.142
- Khấu hao trong năm	10.915.602.882	32.741.010.036	3.166.992.213	2.138.882.815	3.747.684.523	52.710.172.469
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(490.650.189)	(42.000.000)	-	(332.650.189)
- Giảm khác	-	(26.125.000)	-	-	-	(26.125.000)
- Phân loại lại khấu hao	-	-	-	21.000.000	(21.000.000)	-
Tại ngày cuối năm	109.389.383.123	396.365.023.198	21.457.086.922	5.413.603.569	57.693.929.610	590.319.026.422

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	153.056.786.339	150.056.384.543	14.800.629.063	9.832.930.144	36.351.259.817	364.097.989.906
Tại ngày cuối năm	183.319.678.456	286.063.894.155	13.536.225.305	8.189.480.273	32.561.575.294	523.670.853.483

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 234.050.041.564 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 157.561.737.338 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2018 là 340.485.627.934 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 181.774.534.210 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.J.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày đầu năm	194.356.998.900	136.363.635	4.604.453.600	988.680.000	200.086.496.135					
- Mua trong năm	2.220.209.626	-	307.125.000	-	2.527.334.626					
- Tặng khác	-	-	230.980.000	-	230.980.000					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(3.630.594.400)	-	(3.630.594.400)					
Tại ngày cuối năm	196.577.208.526	136.363.635	1.511.964.200	988.680.000	199.214.216.361					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày đầu năm	5.526.087.012	136.363.635	958.666.464	57.672.999	6.678.790.110					
- Khấu hao trong năm	1.648.529.400	-	570.131.119	71.405.219	2.290.065.738					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(467.308.235)	-	(467.308.235)					
Tại ngày cuối năm	7.174.616.412	136.363.635	1.061.489.348	129.078.218	8.501.547.613					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	188.830.911.888	-	3.645.787.136	931.007.001	193.407.706.025					
Tại ngày cuối năm	189.402.592.114	-	450.474.852	859.601.782	190.712.668.748					

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2018 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 35 Lê Văn Lương (tương ứng với phần diện tích Văn phòng mà Công ty sở hữu);
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ: Phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng).

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó, Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 là 39.639.317.104 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 39.850.778.596 đồng). Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 với giá trị là 434.922.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu năm	84.672.504.853	84.672.504.853
Tại ngày cuối năm	84.672.504.853	84.672.504.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu năm	2.126.421.025	2.126.421.025
- Khấu hao trong kỳ	2.072.802.672	2.072.802.672
Tại ngày cuối năm	4.199.223.697	4.199.223.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	82.546.083.828	82.546.083.828
Tại ngày cuối năm	80.473.281.156	80.473.281.156

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 69.184.343.910 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 70.979.189.034 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nằm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	9.826.030.450	-	6.688.075.213	-
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu dự án tại Hậu Giang (i)	9.826.030.450	-	6.688.075.213	-
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	18.685.684.827	-	138.656.596.804	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-	10.729.275.946	-
Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3	-	-	109.224.134.375	-
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Các công trình khác	4.306.952.474	-	4.324.454.130	-
Cộng	28.511.715.277	-	145.344.672.017	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.
- (ii) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sử hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.296.518.669	5.804.520.504
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	875.022.343	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.193.600.761	2.671.363.521
Các khoản khác	1.227.895.565	3.133.156.983
b) Dài hạn	22.473.245.528	13.685.180.735
Xưởng sản xuất thạch dứa	3.679.891.672	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.369.592.109	2.304.617.518
Chi phí trả trước của dự án Westfood Hậu Giang giai đoạn chưa hoạt động	2.881.353.794	1.441.030.660
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì	3.953.788.726	8.222.257.906
Các khoản khác	9.588.619.227	1.717.274.651

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	187.702.147.224	169.217.137.698
Số tăng trong kỳ	-	42.801.919.499
Số phân bổ trong kỳ	(24.291.092.638)	(24.316.909.973)
Giảm khác	(3.825.000.039)	-
Tại ngày cuối kỳ	159.586.054.547	187.702.147.224

Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euviphar	31.155.718.223	38.878.410.212
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	8.361.850.461	9.648.288.993
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	15.993.260.282	18.774.696.854
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	104.075.225.581	120.400.751.165
	159.586.054.547	187.702.147.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	129.377.350.217	129.377.350.217	162.774.635.378	162.774.635.378
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>				
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	73.235.510.961	73.235.510.961	88.609.031.535	88.609.031.535
+ Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage	54.379.973.572	54.379.973.572	47.161.690.846	47.161.690.846
+ Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	18.203.264.528	18.203.264.528	41.447.340.689	41.447.340.689
+ Công ty Cổ phần Today Cosmetics	652.272.861	652.272.861	-	-
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>				
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	83.737.077	83.737.077	689.673.668	689.673.668
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	7.315.831.273	7.315.831.273	6.850.878.883	6.850.878.883
Khách hàng của Công ty Cổ phần Bất động sản đầu tư F.I.T (F.I.T Land)	485.000	485.000	-	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	48.737.720.906	48.737.720.906	66.618.631.292	66.618.631.292
Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	4.065.000	4.065.000	6.420.000	6.420.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	6.427.748.459	57.402.717.708	88.787.355.358	37.812.386.109
- Thuế GTGT	400.248.022	29.666.706.517	29.530.300.793	263.842.298
- Thuế TNDN	5.239.492.995	16.713.074.466	48.145.410.455	36.671.828.984
- Thuế thu nhập cá nhân	786.246.592	7.898.868.874	7.987.576.259	874.953.977
- Tiền thuê đất, tiền nhà đất	-	2.644.878.789	2.644.878.789	-
- Các loại thuế, phí khác	1.760.850	479.189.062	479.189.062	1.760.850
Phải thu	3.094.671.603	2.438.161.601	3.796.730.700	1.736.102.504
- Thuế GTGT	753.408.172	318.300.268	1.015.573.939	56.134.501
- Thuế TNDN	1.751.362.091	-	393.110.627	1.358.251.464
- Thuế thu nhập cá nhân	235.262.186	-	231.930.476	3.331.710
- Thuế xuất nhập khẩu	354.639.154	2.119.861.333	2.156.115.658	318.384.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	1.268.786.227	1.058.414.428
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng	9.502.078.846	11.692.540.118
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu, hoa hồng bán hàng, thuê cửa hàng	19.423.914.789	14.606.123.470
Chi phí vận chuyển	2.409.244.512	2.389.970.735
Chi phí phải trả về lãi trái phiếu	1.841.816.940	-
Chi phí khác	6.056.211.952	4.661.110.516
Cộng	40.502.053.266	34.408.159.267

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.255.676.534	24.605.070.340
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.266.182.511	747.172.127
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	7.834.847.715	-
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	26.454.531.642	12.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (i)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (ii)</i>	<i>30.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Ông Nguyễn Ngọc Bích (iii)</i>	<i>7.000.000.000</i>	-
<i>Ông Phạm Vũ Hà (iv)</i>	<i>7.450.000.000</i>	-
<i>Lãi phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	<i>1.974.531.642</i>	-
- Tập đoàn Valeant	-	8.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.588.900	-
- Phải trả khác	2.510.785.910	3.185.158.357
b) Dài hạn	14.023.415.744	21.354.764.679
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.684.417.950	8.591.407.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.338.997.794	2.763.357.011
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV (v)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả khác với Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm là khoản Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-13012017/HDDT/DT-FITTRADING ngày 13/01/2017. Thời hạn hợp tác đầu tư là 12 tháng (đã được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số 01-13012017/HTDT/DT-FITTRADING ngày 13/06/2018 thời hạn mới là đến ngày 13/01/2019) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % của số vốn thực góp (9.9%/360 ngày) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-14052018/HTDT/HOASEN-FITLAND ngày 14/05/2018 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường chứng khoán. Trong mọi trường hợp không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của FIT Land, Hoa Sen sẽ nhận được chia lợi nhuận cố định là 7,7%/365 ngày.
- (iii) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với Ông Nguyễn Ngọc Bích theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-20122018/HTDT/NNB-TSC ngày 20-12-2018, thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng, tỷ suất lợi nhuận là 10%/năm, lợi nhuận theo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC (TIẾP THEO)

- (iv) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với Ông Phạm Vũ Hà theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 22082018/HDDT/PVH-TSC ngày 22/08/2018 và 01-02102018HTDTPVH-TSC ngày 02/10/2018, thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng, lợi nhuận theo kết quả kinh doanh.
- (v) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV theo Hợp đồng hợp tác số 2017-08-01/HTDT/FIT-DPV và phụ lục 1 ngày 01/08/2017, thời hạn hợp tác 60 tháng từ ngày ký hợp đồng. Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV góp vốn cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T số tiền 10.000.000.000 đồng. Mục đích hợp đồng hợp tác đầu tư là đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong mọi trường hợp, hai Bên sẽ phân chia lợi nhuận thu được từ hợp tác đầu tư chứng khoán theo tỷ lệ góp vốn quy định (F.I.T góp 51%, DPV góp 49%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	333.077.984.115	333.077.984.115	3.577.393.640.511	3.598.008.544.688	353.692.888.292	353.692.888.292
<i>-Vay ngắn hạn</i>	276.709.836.577	276.709.836.577	3.515.385.315.848	3.546.303.576.772	307.628.097.501	307.628.097.501
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i)	93.692.308.062	93.692.308.062	1.496.300.231.330	1.512.769.918.782	110.161.995.514	110.161.995.514
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (ii)	54.544.528.367	54.544.528.367	226.172.032.217	217.823.259.267	46.195.755.417	46.195.755.417
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	117.397.074.229	117.404.795.748	7.721.519	7.721.519
+ Ngân hàng TNHH MTV Public VN	-	-	1.038.447.596	2.036.331.937	997.884.341	997.884.341
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.374.531.828.449	1.461.885.228.914	87.353.400.465	87.353.400.465
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	78.706.864.216	78.706.864.216	198.896.182.970	145.826.226.124	25.636.907.370	25.636.907.370
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN (iv)	49.766.135.932	49.766.135.932	101.049.519.057	88.557.816.000	37.274.432.875	37.274.432.875
<i>-Vay Công ty cổ phần chứng khoán Đại nam</i>	-	-	155.790.062	155.790.062	-	-
<i>- Vay dài hạn đến hạn trả</i>	56.368.147.538	56.368.147.538	61.852.534.601	51.549.177.854	46.064.790.791	46.064.790.791
<i>b) Vay dài hạn</i>	178.644.890.051	178.644.890.051	37.283.193.150	68.486.102.161	209.847.799.062	209.847.799.062
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (v)	23.439.064.500	23.439.064.500	-	10.417.362.000	33.856.426.500	33.856.426.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (vi)	85.294.925.061	85.294.925.061	37.283.193.150	34.018.829.573	82.030.561.484	82.030.561.484
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN (vii)	66.466.124.000	66.466.124.000	-	22.672.000.000	89.138.124.000	89.138.124.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (ix)	3.444.776.490	3.444.776.490	-	1.377.910.588	4.822.687.078	4.822.687.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cut tiết các khoản vay ngắn hạn:

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Như trình bày tại thuyết minh số 5, khoản vay được thế chấp bởi khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với giá trị 11.000.000.000 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng thấu chi số 01/2018/9595952/HĐTC ngày 6 tháng 06 năm 2018, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 đồng; lãi suất thấu chi được điều chỉnh 3 tháng/lần vào đầu mỗi quý trên cơ sở đảm bảo tổng hòa lợi ích đối với khách hàng và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng cùng loại tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.

Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hai Hợp đồng số 01/2018/7223548/HĐTC ngày 27/04/2018 và 02/2018/7223548/HĐTC ngày 18/06/2018, hạn mức vay thấu chi lần lượt là 7.990.000.000 đồng và 8.990.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/04/2019 và ngày 27/05/2019, lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với giá trị 17.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

Hợp đồng thấu chi số 02/2018/2268539/HĐTC ngày 07/03/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày 07/03/2018 đến 11/2/2019, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 31/3/2018 là 6,9%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi tiền gửi niêm yết kỳ hạn 06 tháng (+) 0,75%/năm và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng của khách hàng. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 17A/2018/HĐTG.TX-XC ngày 08/01/2018 do BIDV Thanh Xuân phát hành số tiền 100.000.000.000 đồng.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/HD ngày 23/11/2017, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hai hợp đồng: (01) Hợp đồng vay hạn mức số 148/DN/HM/2018 ngày 28/11/2018, hạn mức vay 12.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/11/2019, lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015; HĐTC số 72/2014/VCBCT; HĐTC số 73/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank Chi nhánh Cần Thơ. (02) Hợp đồng tín dụng số 16/DN/CTD ngày 09/10/2018 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 đồng có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến ngày 24/9/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thống báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản có định của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo):

(ii) *Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Tiếp theo)*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/HĐTD-VLO.KH ngày 10 tháng 1 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 7,5%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) *Vay Ngân hàng TMCP Quân đội:*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 5 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn:

(v) *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á*

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày 29/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi suất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

(vi) *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03 tháng 8 năm 2016 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 30 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2016 đến ngày 03 tháng 8 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 03 tháng 8 năm 2018 như đã trình bày tại Thuyết minh số 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(vi) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tiếp theo)

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTĐA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/201, giá trị 8.028.309.960 đồng.
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 đồng.

(vii) *Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017-HĐCVDĐT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 đồng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017, khoản vay này có thời hạn nợ tới ngày 27/11/2023, với lãi suất 7,5%/năm và lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHĐN/2027/17 ngày 16/8/2017 như đã trình bày tại Thuyết minh số 11.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HĐCVDĐDADDT/NHCT820 ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng; Hợp đồng thế chấp số 156/KHĐN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHĐN/2017 ngày 03/11/2017, và Hợp đồng thế chấp số 159/KHĐN/2017 ngày 03/11/2017, với giá trị thế chấp bao gồm:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 7.725.026.615 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 đồng) của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP – Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHĐN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2018 là 91.992.020.723 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 97.893.295.893 đồng của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP – Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHĐN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHĐN/2017 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(viii) Ngân hàng TMCP Quân đội:

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị; hạn mức vay là 34.415.000.000 đồng, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, dụng cụ y tế, capsule, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2018 nêu trên không bao gồm số dư Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2018.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	56.368.147.538	46.064.790.791
Trong năm thứ hai	56.524.147.538	53.639.728.993
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	122.120.742.513	155.517.946.069
Sau năm năm	-	690.124.000
Cộng	235.013.037.589	255.912.589.853
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	56.368.147.538	46.064.790.791
Số phải trả sau 12 tháng	178.644.890.051	209.847.799.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Giá trị trái phiếu tại thời điểm chuyển đổi bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>
	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(3.869.182.242)
Tại ngày cuối năm	434.264.114.579

(*) Trong đó cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

	<u>Giá trị</u>
	VND
Tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	-
Số phân bổ tăng trong năm	5.360.852.715
Số cuối năm (2)	5.360.852.715
Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối năm (3)	10.837.885.229
Số dư tại thời điểm cuối năm = (1) + (2) + (3)	438.133.296.821

Ghi chú:

Ngày 07/02/2018, Công ty CP Dược Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty CP Dược Cửu Long và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2.5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ năm trước	2.235.489.620.000	23.284.722.214	-	886.852.413	179.329.530.562	80.481.887.391	1.243.485.787.886	3.762.958.400.466			
Tăng vốn trong năm	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	-	-	358.584.777.500			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	106.047.360.305	-	6.535.271.976	112.582.632.281			
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	(188.712.429.179)	(188.712.429.179)			
Tăng do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	57.244.222.122	57.244.222.122			
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của F.I.T Land	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000			
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000			
Tăng khác	-	-	-	-	732.490.363	-	-	732.490.363			
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	(52.355.535.453)	-	(48.382.717.107)	(100.738.252.500)			
Giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	(10.763.311.370)	-	-	(10.774.311.370)			
Số dư đầu năm	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	886.852.413	222.990.534.408	80.481.887.391	1.076.170.135.698	3.997.877.529.624			
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	296.307.922	-	-	(9.313.697.729)			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(175.050.000)	(175.050.000)			
Giảm do hợp nhất DCL	-	-	-	-	(2.102.871.738)	-	(1.655.393.855)	(3.758.265.593)			
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	(6.899.797.896)	-	(29.226.752.272)	(36.126.550.168)			
Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL	-	-	-	-	-	-	9.096.659.030	31.465.441.126			
Tăng do phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	22.368.782.096	-	-	-	(7.215.104.000)	(7.215.104.000)			
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(901.915.899)	(3.955.471.616)			
Trích lập quỹ kiến thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.053.555.717)	-	(55.889.276)	(172.053.725)			
Giảm khác	-	-	-	-	(116.164.449)	-	-	-			
Số dư cuối năm	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	886.852.413	211.114.452.530	80.481.887.391	1.036.476.683.774	3.968.656.777.918			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/12/2018, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	311.812.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	311.012,67	287.886,96
Ngoại tệ EUR	1.068,44	1.090,23

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2018 là:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược Phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	3.978.930.511	3.920.661.765
	27.166.820.435	27.108.551.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

Đây là các thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được giữ tại kho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn Fit tại ngày 31/12/2018. Chi tiết các lô hàng gồm:

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN2222T	SIMVA STATIN 20 mg	2226001	28/01/2019	Hộp	19.179

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư, cho thuê văn phòng tại miền Bắc và xuất nhập khẩu nông sản tại miền Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Tại ngày cuối năm	Miền Bắc Số cuối năm VND	Miền Nam Số cuối năm VND	Loại trừ Số cuối năm VND	Tổng cộng Số cuối năm VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.266.880.186.508	3.750.568.131.542	(1.820.156.520.857)	5.197.291.797.193
Tổng tài sản hợp nhất				<u>5.197.291.797.193</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	167.329.691.099	1.123.431.768.312	(62.096.440.136)	1.228.665.019.275
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>1.228.665.019.275</u>
Kỳ này				
	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.029.024.105	1.582.568.802.728	-	1.596.597.826.833
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	9.498.325.625	-	(9.498.325.625)	-
Tổng doanh thu	23.527.349.730	1.582.568.802.728	(9.498.325.625)	1.596.597.826.833
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	12.417.938.321	1.261.143.137.808	(5.053.625.295)	1.268.507.450.834
Lãi góp	11.109.411.409	321.425.664.920	(4.444.700.330)	328.090.375.999
Lãi (Lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	864.155.130	(18.899.749.197)	-	(18.035.594.067)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	29.692.755.734	321.232.189.792	14.605.023.713	365.529.969.239
Lãi (lỗ) khác	172.736.678	105.704.866	(11.090.911)	267.350.633
Doanh thu tài chính	117.269.895.470	62.385.733.058	(30.576.712.489)	149.078.916.039
Chi phí tài chính	43.861.489.433	53.067.773.772	(9.375.404.489)	87.553.858.716
Thu nhập từ hoạt động tài chính	73.408.406.037	9.317.959.286	(21.201.308.000)	61.525.057.323
Lợi nhuận trước thuế	55.861.953.520	(9.282.609.917)	(40.262.122.954)	6.317.220.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.876.187.755	9.774.524.912	-	16.650.712.667
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.019.794.289)	-	(1.019.794.289)
Lợi nhuận trong năm	48.985.765.765	(18.037.340.540)	(40.262.122.954)	(9.313.697.729)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)

	Miền Bắc Số đầu năm VND	Miền Nam Số đầu năm VND	Loại trừ Số đầu năm VND	Tổng cộng Số đầu năm VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.335.422.634.533	3.278.419.951.991	(1.714.353.790.500)	4.899.488.796.024
Tổng tài sản hợp nhất				4.899.488.796.024
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	282.993.749.759	629.234.436.410	(10.616.919.769)	901.611.266.400
Tổng nợ phải trả hợp nhất				901.611.266.400

Kỳ trước

	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.242.686.232	1.590.118.300.053	-	1.625.360.986.285
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	12.752.330.406	-	(12.752.330.406)	-
Tổng doanh thu	47.995.016.638	1.590.118.300.053	(12.752.330.406)	1.625.360.986.285
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn (trình bày lại)	33.705.186.112	1.221.964.644.222	(3.476.868.222)	1.252.192.962.112
Lãi gộp	14.289.830.526	368.153.655.831	(9.275.462.184)	373.168.024.173
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	-	(10.335.967.979)	-	(10.335.967.979)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý (trình bày lại)	45.389.687.828	297.853.294.438	(6.506.630.184)	336.736.352.082
Lãi (lỗ) khác	102.352.211	8.491.120.219	-	8.593.472.430
Doanh thu tài chính	149.137.150.408	31.420.003.819	(15.865.286.488)	164.691.867.739
Chi phí tài chính	10.167.605.941	25.669.908.737	(865.286.488)	34.972.228.190
Thu nhập từ hoạt động tài chính	138.969.544.467	5.750.095.082	(15.000.000.000)	129.719.639.549
Lợi nhuận trước thuế	107.972.039.376	74.205.608.715	(17.768.832.000)	164.408.816.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.407.406.526	26.996.103.992	-	49.403.510.518
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	2.422.673.292	-	2.422.673.292
Lợi nhuận trong năm	85.564.632.850	44.786.831.431	(17.768.832.000)	112.582.632.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	23.495.992.249	22.007.551.697
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	778.420.546.242	850.763.967.136
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	804.179.613.967	765.341.797.858
Loại trừ doanh thu nội bộ	(9.498.325.625)	(12.752.330.406)
	1.596.597.826.833	1.625.360.986.285

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình, bất động sản đầu tư	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	119.445.749.002	123.496.633.517	195.850.944	111.857.970.520
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	242.427.118.512	241.361.273.332	20.195.542.963	102.126.708.467
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	432.983.935.873	275.193.872.910	194.929.831.765	292.196.112.871
	794.856.803.387	640.051.779.759	215.321.225.672	506.180.791.858

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	1.616.040.083.523	1.654.885.819.374
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.090.719.830	4.779.548.922
- Doanh thu cho thuê bất động sản	11.950.302.933	6.408.091.835
- Doanh thu khác	1.231.604.124	1.924.376.078
	1.632.312.710.410	1.667.997.836.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.714.883.577	42.636.849.924
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	22.840.003.162	21.807.695.388
- Giảm giá hàng bán	53.216.522	520.173.399
- Hàng bán bị trả lại	12.821.663.893	20.308.981.137
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.596.597.826.833	1.625.360.986.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	1.233.628.491.910	1.224.793.540.415
Giá vốn dịch vụ	2.251.048.040	3.192.132.822
Giá vốn cho thuê bất động sản	5.859.823.243	3.490.546.541
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.954.718.524)	(26.033.187.576)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.619.022.439	17.356.099.449
Giá vốn khác	17.103.783.727	29.393.830.461
Cộng	1.268.507.450.834	1.252.192.962.112

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	619.800.825.002	656.823.459.703
Chi phí nhân công	236.046.814.336	244.455.572.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.682.120.171	49.013.858.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.680.603.748	89.497.461.137
Chi phí dự phòng	17.285.361.705	1.472.092.489
Chi phí khác bằng tiền	222.705.210.076	170.266.758.025
Cộng	1.233.200.935.038	1.211.529.201.915

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.140.777.657	60.424.339.668
Lãi bán các khoản đầu tư	10.876.972.909	27.923.470.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.759.472.124	1.625.535.479
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	35.269.775.753	74.188.127.072
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.931.785.596	530.394.585
Doanh thu tài chính khác	100.132.000	-
Cộng	149.078.916.039	164.691.867.739

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.860.020.346	41.853.673.182
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	964.679.161	-
Lãi phải trả nhà cung cấp	(1.768.816.232)	2.470.718.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.821.975.644	474.929.755
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.440.363.102)	(14.796.687.652)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	20.674.351.121	1.890.366.444
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	7.391.333.201	1.777.228.829
Chi phí phát hành trái phiếu	860.577.758	-
Chi phí lãi trái phiếu	9.424.109.549	-
Chi phí tài chính khác	765.991.270	1.301.999.043
Cộng	87.553.858.716	34.972.328.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	52.722.233.021	64.265.764.510
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì	188.115.953	137.189.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.680.238.185	2.034.433.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.882.900.114	85.554.886.685
Chi phí bằng tiền khác	36.466.119.249	47.276.470.884
Cộng	227.939.606.522	199.268.745.237
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	54.392.135.145	64.283.464.900
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì	1.535.836.722	1.934.545.200
Chi phí khấu hao	5.014.325.934	3.913.684.311
Thuế, phí và lệ phí	558.008.112	839.788.017
Chi phí dự phòng	13.502.388.576	1.561.085.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.868.402.798	28.448.627.929
Lợi thế thương mại	24.291.092.636	24.316.909.973
Chi phí bằng tiền khác	13.428.172.794	12.169.501.368
Cộng	137.590.362.717	137.467.606.845

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.650.712.667	49.403.510.518

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	296.307.922	106.047.360.305
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	254.046.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	417
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	511.722.874.166	563.540.687.354
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.317.720	44.148.305.882
Nợ thuần	470.920.556.446	519.392.381.472
Vốn chủ sở hữu	3.968.626.777.918	3.997.877.529.624
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.317.720	44.148.305.882
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	331.088.178.319	309.077.988.740
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.716.310.819.947	1.642.018.203.026
Đầu tư tài chính dài hạn	808.445.980.000	688.982.180.000
Tổng cộng	2.896.647.295.986	2.684.226.677.648
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	511.722.874.166	563.540.687.354
Phải trả người bán và phải trả khác	181.656.442.495	208.734.470.397
Chi phí phải trả	40.502.053.266	34.408.159.267
Tổng cộng	733.881.369.927	806.683.317.018

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản trong đương tiền	40.802.317.720	-	40.802.317.720
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	330.056.678.319	1.031.500.000	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.716.310.819.947	-	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	-	808.445.980.000	808.445.980.000
Tổng cộng	2.087.169.815.986	809.477.480.000	2.896.647.295.986
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	333.077.984.115	178.644.890.051	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	167.633.026.751	14.023.415.744	181.656.442.495
Chi phí phải trả	40.502.053.266	-	40.502.053.266
Tổng cộng	541.213.064.132	192.668.305.795	733.881.369.927
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.545.956.751.854	616.809.174.205	2.162.765.926.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.148.305.882	-	44.148.305.882
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	284.143.944.299	24.934.044.441	309.077.988.740
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.642.018.203.026	-	1.642.018.203.026
Đầu tư tài chính dài hạn	-	688.982.180.000	688.982.180.000
Tổng cộng	1.970.310.453.207	713.916.224.441	2.684.226.677.648
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	353.692.888.292	209.847.799.062	563.540.687.354
Phải trả người bán và phải trả khác	187.379.705.718	21.354.764.679	208.734.470.397
Chi phí phải trả	34.408.159.267	-	34.408.159.267
Tổng cộng	575.480.753.277	231.202.563.741	806.683.317.018
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.394.829.699.930	482.713.660.700	1.877.543.360.630

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch, số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Today Comestic	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần phát triển bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần môi dinh Ecopark	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH Vinkocon	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH VN Green Energy Power	Công ty có liên quan với người có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các Bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần FIT COSMETICS	Công ty liên kết	61.177.192.637	78.649.801.244
Phải thu của bên liên quan		2.414.297.240	1.002.960.620
Phải trả bên liên quan		18.203.264.528	41.447.340.689
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư		6.272.998.519	1.647.867.585
Hợp tác đầu tư với bên liên quan		34.286.632.350	32.551.632.350
Cho vay		-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa: Công ty liên kết		60.445.318.687	52.124.535.961
Phải thu của bên liên quan		1.102.500.000	-
Phải trả bên liên quan		54.379.973.572	47.161.690.846
Nhận ký quỹ, ký cược		4.962.845.115	4.962.845.115
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV	Bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận hợp tác đầu tư từ bên liên quan		10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Bên liên quan	11.974.500.000	31.231.179.676
Phải trả cho hoạt động tài chính		11.974.500.000	10.970.750.000
Phải thu về cho thuê văn phòng		-	123.279.510
	Mối quan hệ		Số cuối năm VND
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Bên liên quan		10.068.575.083
Phải trả bên liên quan			652.272.861
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư			216.302.222
Hợp tác đầu tư với bên liên quan			9.200.000.000

Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	1.023.875.349.704
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan		2.564.640.619
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		501.534.246
Sử dụng dịch vụ từ bên liên quan		559.240.593
Tiền thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		501.534.246
Tiền góp vốn vào bên liên quan		58.948.400.000
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		480.400.000.000
Thu tiền hợp tác đầu tư		480.400.000.000
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Bên liên quan	1.660.096.383
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		878.487.219
Tiền thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		781.609.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT COSMETICS	Công ty liên kết	102.726.879.196	84.486.584.267
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan		763.052.728	1.822.248.055
Mua hàng từ bên liên quan		97.519.846.946	77.367.602.442
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		875.000.000	860.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		3.109.192.522	3.058.270.670
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.537.000	332.037.120
Chiết khấu thương mại		-	1.046.425.980
Hàng biếu tặng		195.250.000	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết	219.354.112.993	221.233.331.717
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan		2.241.992.558	3.079.292.913
Mua hàng từ bên liên quan		217.000.561.575	215.188.876.665
Chuyển tiền hợp tác đầu tư cho bên liên quan		-	2.500.000.000
Trả lại hàng cho bên liên quan		111.558.860	457.495.472
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		-	7.666.667
Tiền thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		-	33.861.112
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,189.024.200	6.527.811.207
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Bên liên quan	1.331.926.000	11.388.312.463
Nhận tiền hợp tác đầu tư		-	10.000.000.000
Chi phí hợp tác đầu tư		1.003.750.000	975.750.000
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan		164.088.000	293.090.463
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.088.000	119.472.000

Thu lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu lao Hội đồng Quản trị	441.000.000	340.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.464.598.298	1.606.098.630
Cộng	2.905.598.298	1.946.098.630

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư: mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác chưa thanh toán trong năm là 572.135.187 đồng, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả; Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia chưa thu được trong năm là 5.505.883.196 đồng, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.
Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này
và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số trước điều chỉnh</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>
Giá vốn hàng bán	1.240.740.514.377	11.452.447.735	1.252.192.962.112
Chi phí bán hàng	210.721.192.972	(11.452.447.735)	199.268.745.237
Tổng	1.451.461.707.349	-	1.451.461.707.349



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Phan Thị Hòa
Người lập biểu